BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng kết việc thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (sau đây gọi là Nghị định số 195/2013/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; đồng thời rà soát các quy định về phân quyền, phân cấp và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính có liên quan. Báo cáo đánh giá việc thi hành Nghị định từ ngày 01 tháng 3 năm 2014, sử dụng kết quả tổng kết thi hành Luật Xuất bản theo từng kỳ số liệu được nêu trong Báo cáo và đối chiếu với dự thảo Nghị định, ngày 27 tháng 10 năm 2026 để đề xuất hoàn thiện Nghị định thay thế, triển khai Luật số 17/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh

Luật Xuất bản được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII, kỳ họp thứ 4, thông qua ngày 20/11/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2013. Để triển khai thi hành Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật Xuất bản năm 2012, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện và quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất bản.

Qua hơn 12 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 195/2013/NĐ-CP đã góp phần cụ thể hóa các quy định của Luật Xuất bản năm 2012, từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động xuất bản, tạo cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Các quy định của Nghị định đã hỗ trợ việc triển khai thống nhất pháp luật về xuất bản, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động xuất bản. Nghị định đã cụ thể hóa các quy định của Luật Xuất bản về tổ chức và hoạt động của nhà xuất bản, hoạt động liên kết xuất bản, xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử,

cũng như các điều kiện, trình tự, thủ tục có liên quan. Qua đó, tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định; đồng thời hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong việc hướng dẫn, kiểm tra và giám sát hoạt động xuất bản.

Thứ hai, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Các quy định của Nghị định đã tạo căn cứ pháp lý cho việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý, giải quyết thủ tục hành chính, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn. Qua đó, góp phần tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, duy trì trật tự, kỷ cương và bảo đảm hoạt động xuất bản được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật.

Thứ ba, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất bản. Việc quy định cụ thể các điều kiện, trình tự và trách nhiệm trong hoạt động xuất bản đã góp phần nâng cao tính minh bạch trong tổ chức thực hiện, tạo cơ sở để các nhà xuất bản và chủ thể có liên quan chủ động triển khai hoạt động, thực hiện đúng quy định pháp luật. Đồng thời, các quy định này góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, thúc đẩy hoạt động xuất bản phát triển ổn định.

Thứ tư, hỗ trợ công tác quản lý nội dung và bảo đảm định hướng hoạt động xuất bản. Việc cụ thể hóa các quy định về trách nhiệm của nhà xuất bản và các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, tăng cường trách nhiệm đối với nội dung xuất bản phẩm, hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc kiểm tra, giám sát và phòng ngừa vi phạm. Qua đó, góp phần bảo đảm hoạt động xuất bản phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển văn hóa, nâng cao dân trí và đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin, tri thức của xã hội.

Thứ năm, tạo cơ sở cho việc tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và hoàn thiện pháp luật. Qua thực tiễn thi hành, các quy định của Nghị định đã cung cấp cơ sở pháp lý cho việc rà soát, đánh giá phương thức quản lý và tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất bản. Những kết quả đạt được cùng với các vấn đề phát sinh trong thực tiễn là căn cứ quan trọng để tiếp tục nghiên cứu đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, từng bước đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng hiệu quả, phù hợp với yêu cầu phát triển.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ có nhiều thay đổi, quá trình chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, phương thức tổ chức hoạt động xuất bản, in và phát hành ngày càng đa dạng, đặc biệt là sự phát triển của xuất bản điện tử và hoạt động cung cấp, phân phối xuất bản phẩm trên môi trường mạng. Đồng thời, yêu cầu đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng tăng cường hậu kiểm, ứng dụng công nghệ số và hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực xuất bản đòi hỏi phải đánh giá toàn diện kết quả thi hành Nghị định, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn thi hành Nghị định cũng đặt ra yêu cầu rà soát, đánh giá tính phù hợp, tính khả thi và hiệu quả của các quy định hiện

hành, kịp thời nhận diện những khó khăn, vướng mắc, bất cập cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026, Quốc hội ban hành Luật số 17/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, riêng quy định về in xuất khẩu xuất bản phẩm có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2029. Luật xác định hoạt động xuất bản đồng thời là ngành kinh tế - công nghệ; bổ sung quản lý dữ liệu, dịch vụ trung gian và môi trường mạng; đổi mới thủ tục về xuất bản, in, phát hành và nhập khẩu. Vì vậy, cần xây dựng Nghị định thay thế, quy định đầy đủ các nội dung được giao và biện pháp tổ chức thi hành. Việc đánh giá quy định hiện hành phải phân biệt với yêu cầu triển khai quy định mới chưa có hiệu lực; tên cơ quan, thẩm quyền còn thể hiện trong văn bản cũ phải được xem xét cùng quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy, phân quyền, phân cấp. Những quy định còn phù hợp về trách nhiệm, thẩm định, bảo vệ nội dung, lưu trữ và kiểm tra cần được kế thừa có điều chỉnh.

Việc xây dựng Nghị định cần bám sát Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xuất bản trong tình hình mới, Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam và các chủ trương về chuyển đổi số, hoàn thiện pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế. Kết quả đối chiếu được thể hiện tại Phụ lục I kèm theo Báo cáo.

Nhìn chung, qua hơn 12 năm thi hành, Nghị định số 195/2013/NĐ-CP đã phát huy vai trò là văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Xuất bản năm 2012, góp phần hình thành cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện pháp luật trong lĩnh vực xuất bản. Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, sự thay đổi của phương thức xuất bản, phát hành và yêu cầu cải cách thể chế, một số quy định cần tiếp tục được rà soát, đánh giá để kịp thời sửa đổi, bổ sung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Thực hiện yêu cầu rà soát, đánh giá hệ thống pháp luật trong lĩnh vực xuất bản, việc tổng kết thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP được triển khai nhằm đánh giá toàn diện tình hình tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định kể từ khi có hiệu lực đến nay; xác định mức độ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Nội dung tổng kết tập trung rà soát các quy định của Nghị định gắn với quá trình triển khai Luật Xuất bản năm 2012 và các văn bản pháp luật có liên quan; đánh giá kết quả thực hiện theo từng nhóm nội dung quản lý, việc giải quyết thủ tục hành chính, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xuất bản. Đồng thời, xem xét tính phù hợp của các quy định trước yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, chuyển đổi số và sự phát triển của hoạt động xuất bản trong môi trường điện tử.

Quá trình tổng kết được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu, rà soát các quy định pháp luật hiện hành; tổng hợp tình hình tổ chức thi hành, những kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị từ thực tiễn quản lý. Trên cơ sở đó, đối chiếu với dự thảo Nghị định, ngày 27 tháng 10 năm 2026 để xác định nội dung cần kế thừa, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ. Việc đối chiếu được thực hiện đồng thời đối với phạm vi điều chỉnh, điều kiện hoạt động, thủ tục hành chính, cơ chế thông báo, trách nhiệm của các chủ thể, hiệu lực và chuyển tiếp; phân biệt nội dung đã được dự thảo cụ thể hóa với nội dung cần tiếp tục hoàn thiện.

Kết quả tổng kết là căn cứ để đánh giá đầy đủ thực trạng thi hành Nghị định, xác định các vấn đề cần giải quyết và đề xuất phương án hoàn thiện pháp luật theo hướng bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, khả thi; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất bản phát triển phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành Nghị định

1.1. Công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành

Trong quá trình thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP, hệ thống văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu quản lý. Các văn bản trực tiếp liên quan gồm Nghị định số 150/2018/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT. Khi xác định quy định đang áp dụng, cần đối chiếu thêm Nghị định số 138/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch và Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTTTT được sử dụng để tra cứu nội dung Nghị định đã được hợp nhất, không thay thế việc kiểm tra các văn bản ban hành sau thời điểm hợp nhất. Việc thống kê văn bản còn hiệu lực phải loại trừ văn bản, điều khoản đã hết hiệu lực, không đồng nhất với tổng số văn bản từng được ban hành trong cả giai đoạn.

1.2. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai thực hiện

Trong giai đoạn trước khi chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì tham mưu, hướng dẫn tổ chức thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP. Sau khi tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục tổ chức thực hiện, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong hướng dẫn, giải quyết thủ tục hành chính, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiểm tra và xử lý vi phạm. Các cơ quan thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền tại từng thời kỳ, bảo đảm hoạt động quản lý và giải quyết hồ sơ được liên tục.

1.3. Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Ngay sau khi Nghị định số 195/2013/NĐ-CP được ban hành, các cơ quan quản lý ở Trung ương và địa phương đã phổ biến Luật Xuất bản và văn bản quy định chi tiết; công khai quy trình thủ tục, hướng dẫn nghiệp vụ, tiếp nhận lưu chiểu và phối hợp kiểm tra. Quá trình tổng kết thi hành Luật thống kê 3.917[1] cuộc tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu Luật và văn bản hướng dẫn. Đây là số liệu chung, không tách riêng số cuộc phổ biến Nghị định số 195/2013/NĐ-CP. Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT, Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT đã hướng dẫn một số quy định của Luật và Nghị định; từ tháng 01 năm 2021, việc xác nhận đăng ký xuất bản được thực hiện hoàn toàn qua cổng thông tin theo kết quả tổng kết.

Theo số liệu tổng hợp trong hồ sơ, có 52 nhà xuất bản và 205 trường hợp xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh giám đốc, tổng biên tập; đến tháng 12 năm 2025, có 28 doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm. Hồ sơ thống kê 19 thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất bản, in và phát hành, gồm 11 thủ tục thuộc thẩm quyền Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 07 thủ tục thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và 01 thủ tục thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã. Số lượng và phân cấp thủ tục phải được xác định theo quyết định công bố có hiệu lực tại thời điểm chốt số liệu[2]; không sử dụng trực tiếp để xác định số thủ tục sau khi Luật số 17/2026/QH16 có hiệu lực. Việc chuyển giao thẩm quyền phải đi đôi với chuyển giao hồ sơ, dữ liệu, hướng dẫn quy trình và bảo đảm giải quyết hồ sơ không bị gián đoạn.

1.4. Công tác thanh tra, kiểm tra

Công tác thanh tra, kiểm tra tiếp tục là công cụ thực thi các quy định về điều kiện hoạt động, nội dung xuất bản phẩm và chống in lậu. Trong giai đoạn 2013 đến tháng 10 năm 2024, theo kết quả tổng kết thi hành Luật, cơ quan quản lý ở Trung ương và đoàn liên ngành tiến hành 221 cuộc thanh tra, kiểm tra; Cục Xuất bản, In và Phát hành ban hành 70 quyết định xử phạt với tổng số tiền gần 4,2 tỷ đồng, tịch thu, tiêu hủy 40.999 xuất bản phẩm. Ở địa phương có 8.748 lượt thanh tra, kiểm tra và 645 cơ sở bị xử phạt[3]. Đây là kết quả thực thi pháp luật xuất bản nói chung, không tách số vi phạm theo từng điều của Nghị định; các số liệu cho thấy nhu cầu duy trì cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu và hậu kiểm trong văn bản thay thế.

2. Kết quả thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

2.1. Kết quả đạt được

Nghị định số 195/2013/NĐ-CP đã cụ thể hóa các quy định của Luật, tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm. Qua quá trình thi hành, Nghị định đã góp phần thiết lập khuôn khổ quản lý đối với các khâu từ đăng ký xuất bản, liên kết xuất bản,

[1] Báo cáo tổng kết 12 năm thi hành Luật Xuất bản
[2] Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2025.
[3] Báo cáo tổng kết 12 năm thi hành Luật Xuất bản

xuất bản tài liệu không kinh doanh, hoạt động in, nhập khẩu, phát hành đến xuất bản phẩm điện tử; đồng thời xác định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Việc triển khai Nghị định đã góp phần đưa hoạt động xuất bản từng bước đi vào nền nếp, tạo điều kiện cho các nhà xuất bản chủ động tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển nội dung và đa dạng hóa phương thức xuất bản. Các quy định về đăng ký xuất bản, liên kết xuất bản, lưu chiểu và kiểm soát nội dung đã hỗ trợ công tác quản lý hoạt động xuất bản, góp phần nâng cao trách nhiệm của nhà xuất bản đối với nội dung xuất bản phẩm và việc tuân thủ quy định của pháp luật.

Theo số liệu năm 2025 trong hồ sơ tổng kết, cả nước có 52 nhà xuất bản thuộc 49 cơ quan chủ quản; sách in đạt 42.816 đầu sách với 457.689.857 bản; các loại xuất bản phẩm khác như bản đồ, lịch, băng đĩa đạt 3.892 xuất bản phẩm với hơn 50,8 triệu bản[4]. Số liệu xuất bản điện tử được trình bày riêng dưới đây theo số xuất bản phẩm và lượt truy cập, không cộng lượt truy cập vào số bản in. Cơ cấu đề tài tập trung vào sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo và sách thiếu nhi, phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu và tiếp cận tri thức của người dân.

Hoạt động liên kết xuất bản đã huy động được nguồn lực xã hội tham gia tổ chức bản thảo, đầu tư xuất bản và phát hành. Theo số liệu tổng kết thi hành Luật Xuất bản, trong số 52 nhà xuất bản có 50 nhà xuất bản thực hiện liên kết tổ chức bản thảo; trong đó, 32 nhà xuất bản có tỷ lệ liên kết trên 70%, bao gồm 20 nhà xuất bản có tỷ lệ liên kết 100%; trên 200 đơn vị thường xuyên tham gia hoạt động liên kết. Cơ chế liên kết góp phần đa dạng hóa nguồn bản thảo, nâng cao khả năng khai thác đề tài và mở rộng hoạt động phát hành. Đồng thời, các quy định về trách nhiệm của nhà xuất bản và đối tác liên kết đã tạo cơ sở để kiểm soát nội dung, xử lý các vi phạm phát sinh trong quá trình thực hiện.[5]

Trong lĩnh vực in, các quy định về điều kiện hoạt động, cấp phép và trách nhiệm của cơ sở in đã tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý hoạt động in xuất bản phẩm, góp phần duy trì trật tự trong hoạt động sản xuất và nâng cao trách nhiệm của các cơ sở in. Số liệu chuyên ngành giai đoạn 2015–2025 cho thấy tổng số cơ sở in tăng từ 1.600 lên 3.580 cơ sở, trong đó số cơ sở in xuất bản phẩm tăng từ 170 lên 627 cơ sở. Hoạt động in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài cũng phát triển, với số hợp đồng tăng từ 55 hợp đồng năm 2015 lên 339 hợp đồng năm 2025, giá trị gia công ước tính tăng từ 159 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng mỗi năm[6].

Trong lĩnh vực nhập khẩu xuất bản phẩm, quy định về cấp phép, đăng ký nhập khẩu và thẩm định nội dung đã tạo công cụ để kiểm soát xuất bản phẩm trước khi đưa ra thị trường. Giai đoạn 2013–2022, đã có 7.742 xác nhận đăng ký nhập khẩu để kinh doanh, với 985.195 tên và 392.460.206[7] bản xuất bản phẩm.

---

[4] Báo cáo tổng kết ngành năm 2025.
[5] Báo cáo tổng kết 12 năm thi hành Luật Xuất bản.
[6] Báo cáo tổng kết 12 năm thi hành Luật Xuất bản
[7] Báo cáo tổng kết 12 năm thi hành Luật Xuất bản

Cơ chế này góp phần phục vụ nhu cầu tiếp cận tri thức, đồng thời hỗ trợ cơ quan quản lý thực hiện việc kiểm tra, thẩm định và phát hiện xuất bản phẩm có nội dung vi phạm pháp luật.

Đối với xuất bản phẩm điện tử, các quy định về điều kiện kỹ thuật, kiểm soát nội dung, an toàn thông tin, lưu chiểu và trách nhiệm của các chủ thể tham gia đã bước đầu tạo hành lang pháp lý cho hoạt động xuất bản, phát hành trong môi trường số. Năm 2025, lĩnh vực xuất bản điện tử đạt 5.218 xuất bản phẩm, với khoảng 35 triệu lượt truy cập, tăng tương ứng 49,3% về số đầu sách và 66,7% về lượt truy cập so với năm 2024[8]. Kết quả này cho thấy xu hướng phát triển mạnh của xuất bản điện tử, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện quy định quản lý phù hợp với sự phát triển của công nghệ và phương thức tiếp cận nội dung mới.

Về hiệu quả kinh tế, năm 2025, doanh thu ngành xuất bản đạt khoảng 4.165 tỷ đồng; số nộp ngân sách nhà nước đạt 532,9 tỷ đồng, tăng 56,9%; lợi nhuận sau thuế đạt 542,7 tỷ đồng, tăng 6,95% so với năm trước[9]. Những kết quả này phản ánh quy mô và sự phát triển của ngành xuất bản trong quá trình thực hiện pháp luật về xuất bản, đồng thời cho thấy yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các chủ thể trong ngành.

2.2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành Nghị định

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP đã bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc.

Một số quy định về phân công trách nhiệm, thẩm quyền quản lý, chế độ báo cáo và thủ tục hành chính chưa được cập nhật đầy đủ theo sự thay đổi của cơ cấu tổ chức bộ máy và yêu cầu quản lý hiện nay. Việc phối hợp giữa các cơ quan trong chia sẻ dữ liệu, phòng, chống in lậu, bảo vệ quyền tác giả trên môi trường mạng có nơi chưa thường xuyên; chỉ tiêu và phương thức báo cáo của một số đơn vị chưa thống nhất, ảnh hưởng đến hiệu quả tổng hợp thông tin phục vụ công tác quản lý.

Trong hoạt động xuất bản và liên kết xuất bản, thực tiễn vẫn phát sinh nguy cơ nhà xuất bản chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm biên tập, kiểm soát bản mẫu; đối tác liên kết thay đổi nội dung hoặc sử dụng tác phẩm chưa bảo đảm quyền hợp pháp. Một số quy định về điều kiện, phương thức liên kết và trách nhiệm của các bên chưa theo kịp sự đa dạng của mô hình tổ chức hoạt động, nhất là trong môi trường số.

Trong lĩnh vực in, một số quy định về điều kiện hoạt động, hồ sơ cấp phép và quản lý cơ sở in cần được rà soát để phù hợp với các loại hình tổ chức sản xuất mới, việc mở rộng mạng lưới chi nhánh, địa điểm kinh doanh và yêu cầu quản lý theo địa bàn. Công tác phối hợp kiểm tra, quản lý dữ liệu giấy phép và phòng, chống in lậu, in giả cần tiếp tục được tăng cường.

---

[8] Báo cáo tổng kết ngành năm 2025.
[9] Báo cáo tổng kết ngành năm 2025.

Đối với hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm, cơ chế quản lý thông qua cấp phép và xác nhận đăng ký trước khi kinh doanh còn làm phát sinh thủ tục hành chính. Chất lượng tự thẩm định tại một số cơ sở nhập khẩu chưa đồng đều; trách nhiệm của người đứng đầu và người trực tiếp thẩm định trong trường hợp phát hiện vi phạm cần được quy định rõ hơn. Cơ chế quản lý dựa trên dữ liệu, phân loại rủi ro và hậu kiểm chưa được phát huy đầy đủ.

Đối với xuất bản phẩm điện tử, một số quy định còn gắn với mô hình kỹ thuật truyền thống, chưa đáp ứng đầy đủ sự phát triển của nền tảng số, điện toán đám mây, ứng dụng di động và các hình thức cung cấp nội dung mới. Việc quản lý nội dung trên môi trường mạng, lưu chiểu điện tử, bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu và phối hợp xử lý vi phạm còn đặt ra những yêu cầu mới. Một số chính sách hỗ trợ về bản quyền, cơ sở vật chất, tín dụng và vận chuyển xuất bản phẩm còn khó khăn trong tổ chức thực hiện do hạn chế về nguồn lực và cơ chế triển khai.

2.3. Nguyên nhân

Những hạn chế, vướng mắc nêu trên chủ yếu xuất phát từ sự phát triển nhanh của công nghệ, thị trường và phương thức tổ chức hoạt động xuất bản, trong khi một số quy định của Nghị định được xây dựng trên cơ sở mô hình quản lý truyền thống, chưa theo kịp yêu cầu chuyển đổi số và sự xuất hiện của các chủ thể, phương thức kinh doanh mới. Việc sửa đổi, bổ sung từng phần chưa tạo được khuôn khổ pháp lý đồng bộ; cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa hoàn thiện; nguồn lực phục vụ công tác thẩm định, kiểm tra, lưu chiểu điện tử và xử lý vi phạm trên môi trường mạng còn hạn chế.

Bên cạnh đó, một số quy định về điều kiện, thủ tục và trách nhiệm của các chủ thể chưa được thiết kế phù hợp với phương thức quản lý dựa trên dữ liệu và hậu kiểm. Số liệu tổng kết thi hành Luật chưa được phân tách đầy đủ theo từng điều khoản, giai đoạn áp dụng và loại hình chủ thể, do đó chưa đủ cơ sở để lượng hóa riêng tác động của từng quy định tại Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

3. Những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Luật số 17/2026/QH16 đặt ra yêu cầu quản lý dịch vụ trung gian phát hành, hoạt động trên môi trường mạng, dữ liệu và việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo; chuyển một số thủ tục cấp phép, đăng ký sang thông báo và quy định riêng về nhập khẩu quyền truy cập, tệp xuất bản phẩm điện tử. Dự thảo Nghị định ngày 27 tháng 10 năm 2026 đã cụ thể hóa việc gửi, tiếp nhận thông báo và sử dụng lại dữ liệu tại Điều 3; định danh, truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm in tại Điều 11; liên kết phát triển hệ sinh thái xuất bản tại Điều 25; ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung có dấu hiệu vi phạm tại Điều 47; cơ chế quản trị, lưu trữ và nhận dạng nội dung số của dịch vụ trung gian tại Điều 53; điều chỉnh, chấm dứt hoạt động xuất bản, phát hành điện tử tại Điều 54, Điều 55. Điều 57 bổ sung nhập khẩu điện tử không kinh doanh và xử lý quyền truy cập, tệp điện tử, vật mang tin sau khi sử dụng. Đây là các nội dung đề xuất để triển khai Luật, không phải kết quả đã đạt được trong thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP. Cần tiếp tục làm rõ quy trình vận hành cơ chế quản trị, phạm vi nghĩa vụ của từng chủ thể và quan hệ giữa thẩm định, thông báo,

thời điểm kinh doanh, bảo đảm đồng bộ với pháp luật về thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, an ninh mạng, dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Những nội dung còn phù hợp có thể kế thừa

Qua rà soát Nghị định số 195/2013/NĐ-CP và đối chiếu với Luật số 17/2026/QH16, một số quy định hiện hành vẫn còn giá trị thực tiễn, có thể được kế thừa có chọn lọc trong quá trình xây dựng Nghị định thay thế, cụ thể như sau:

4.1. Về trách nhiệm quản lý nhà nước và phối hợp thực hiện

Kế thừa nguyên tắc phân công trách nhiệm, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất bản, in và phát hành; trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo và tổ chức triển khai chính sách. Các nội dung tại Điều 2 đến Điều 5 Nghị định hiện hành được rà soát theo cơ cấu tổ chức, thẩm quyền hiện nay. Điều 3 đến Điều 6 dự thảo ngày 27 tháng 10 năm 2026 đã quy định hệ thống dữ liệu dùng chung, phương thức tiếp nhận hồ sơ và thông báo, chế độ báo cáo, nguyên tắc ban hành biểu mẫu; xác định tổ chức phối hợp liên ngành không có chức năng thanh tra, kiểm tra, xử phạt độc lập. Cần bảo đảm nguồn lực, kết nối dữ liệu và phân công đầu mối để triển khai thống nhất.

4.2. Về điều kiện bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản

Kế thừa nguyên tắc bảo đảm trụ sở, nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và trách nhiệm của cơ quan chủ quản để nhà xuất bản hoạt động ổn định. Trên cơ sở rà soát Điều 8 Nghị định hiện hành, Điều 12 dự thảo quy định trụ sở ổn định và nguồn tài chính bảo đảm hoạt động từ 02 năm trở lên, đủ trang thiết bị, đồng thời yêu cầu duy trì điều kiện và bảo đảm kinh phí hằng năm; không tiếp tục ấn định mức tài chính tối thiểu 05 tỷ đồng. Các Điều 13 đến 16 tách riêng thủ tục cấp, cấp lại, đình chỉ, chấm dứt hoạt động và thu hồi giấy phép. Cần làm rõ cách chứng minh nguồn lực tài chính, trách nhiệm xác nhận và quy trình tiếp tục hoạt động sau đình chỉ đối với từng trường hợp.

4.3. Về đăng ký kế hoạch xuất bản

Kế thừa nguyên tắc nhà xuất bản chịu trách nhiệm về thông tin đăng ký, trách nhiệm giải trình và trả lời bằng văn bản khi không chấp thuận. Điều 24 dự thảo đã quy định hồ sơ, trình tự xác nhận, điều chỉnh kế hoạch, liên thông dữ liệu và trách nhiệm đối chiếu kết quả thực hiện; Điều 18 và Điều 26 làm rõ vai trò cơ quan chủ quản và việc thẩm định bản thảo. Dự thảo không giới hạn số lượng tác phẩm, tài liệu trong mỗi lần đăng ký, nhưng vẫn quy định đăng ký, điều chỉnh mỗi tuần một lần và giá trị xác nhận đến hết ngày 31 tháng 12 của năm xác nhận. Cần đánh giá tính phù hợp của tần suất đăng ký, đồng thời thống nhất hồ sơ phê duyệt đối với các trường hợp tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật.

4.4. Về liên kết xuất bản

Kế thừa nguyên tắc nhà xuất bản chịu trách nhiệm về nội dung; các bên tuân thủ hợp đồng, quyết định xuất bản, bảo đảm quyền hợp pháp đối với tác phẩm và phối hợp xử lý vi phạm. Điều 25 dự thảo đã phân định liên kết xuất bản, liên kết in, phát hành, dịch vụ trung gian và phát triển hệ sinh thái xuất bản; quy định

trách nhiệm đối với phiên bản bản thảo được duyệt, quyền khai thác nội dung, dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Hợp đồng không được chuyển giao quyền quyết định nội dung hoặc trách nhiệm thuộc nhà xuất bản. Việc kế thừa Điều 11 Nghị định hiện hành cần gắn với quản lý hồ sơ điện tử, kiểm soát quyền sử dụng và phối hợp đình chỉ, gỡ bỏ, thu hồi xuất bản phẩm vi phạm.

4.5. Về xuất bản tài liệu không kinh doanh

Kế thừa nguyên tắc kiểm soát nội dung và trách nhiệm của chủ thể xuất bản tài liệu không kinh doanh tại Điều 12 Nghị định hiện hành. Điều 27 dự thảo phân biệt việc xuất bản thông qua nhà xuất bản, trường hợp phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép và trường hợp cơ quan, tổ chức được tự xuất bản theo khoản 3 Điều 25 của Luật. Dự thảo quy định hồ sơ, thời hạn, xử lý thay đổi hoặc không tiếp tục xuất bản, trách nhiệm biên tập, phê duyệt, lưu giữ bản mẫu và nghĩa vụ lưu chiểu. Khoản 1 Điều 31 đã bổ sung tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh vào nhóm có trách nhiệm nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam. Cần đối chiếu phạm vi nghĩa vụ đối với bản in và bản điện tử với Điều 28, Điều 48 của Luật; phân biệt chủ thể được cấp phép với chủ thể tự xuất bản và bảo đảm thống nhất thông tin phải ghi theo Điều 28, Điều 29 dự thảo.

4.6. Về điều kiện hoạt động in xuất bản phẩm

Kế thừa các quy định phù hợp về điều kiện thực tế của cơ sở in, việc chứng minh mặt bằng, thiết bị và trách nhiệm trong sản xuất xuất bản phẩm tại Điều 13 Nghị định hiện hành. Các Điều 35 đến 40 dự thảo quy định trường hợp chủ sở hữu có yếu tố nước ngoài; cấp, cấp lại, chấm dứt hoạt động và thu hồi giấy phép; cập nhật mã dữ liệu; hồ sơ nhận in và trách nhiệm của cơ sở in, bên đặt in. Việc cấp phép được phân định giữa cấp tỉnh và cấp xã theo đối tượng của Luật. Điểm c khoản 1 Điều 40 không còn giới hạn chuyển giao công việc ở mức 50% giá trị hợp đồng; thay bằng yêu cầu cơ sở nhận chuyển giao có giấy phép phù hợp, có hợp đồng hợp tác bằng văn bản và có sự đồng ý của chủ thể tương ứng. Cần làm rõ cơ chế đồng ý, trường hợp tài liệu tự xuất bản, trách nhiệm từng công đoạn và mốc lưu giữ hồ sơ 24 tháng; bảo đảm yêu cầu về chủ sở hữu, chi nhánh và địa điểm kinh doanh có căn cứ, khả thi.

4.7. Về thẩm định xuất bản phẩm nhập khẩu

Kế thừa trách nhiệm của cơ sở nhập khẩu trong tổ chức thẩm định trước khi đưa xuất bản phẩm vào kinh doanh, xây dựng quy chế thẩm định, lưu giữ hồ sơ và cung cấp thông tin phục vụ kiểm tra. Các Điều 14, 15 và 16 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP được thay bằng cơ chế thông báo và trách nhiệm tự tuân thủ tại Điều 45, Điều 46 dự thảo; không tiếp tục cơ chế cấp giấy phép kinh doanh nhập khẩu, xác nhận đăng ký danh mục. Khoản 7 Điều 46 đã quy định thông báo tạm nhập, tái xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng thời điểm làm thủ tục hải quan, gồm danh mục, số lượng, ISBN nếu có và cửa khẩu. Cần làm rõ tính cần thiết, khả thi của tiêu chuẩn nhân viên tại khoản 4 Điều 45; thống nhất số bản phục vụ thẩm định lại tại điểm b và điểm d khoản 5 Điều 46. Thời hạn xem xét

thông báo không được trở thành thời gian chờ chấp thuận trước khi thực hiện quyền theo khoản 2, khoản 3 Điều 39 của Luật.

4.8. Về quản lý xuất bản phẩm điện tử

Kế thừa yêu cầu bảo đảm nguồn gốc hợp pháp, tính xác thực, toàn vẹn của dữ liệu, an toàn thông tin, lưu trữ, truy xuất, lưu chiểu và xử lý vi phạm tại các Điều 17 đến 23 Nghị định hiện hành. Các Điều 51 đến 57 dự thảo phân biệt đăng ký hoạt động xuất bản điện tử của nhà xuất bản với thông báo kinh doanh phát hành điện tử; quy định điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và bảo đảm quyền truy cập hợp pháp của người sử dụng. Khoản 1 Điều 52 đã xác định hồ sơ gồm đơn đăng ký và đề án hoạt động; khoản 3 Điều 53 bổ sung yêu cầu lưu trữ, giải pháp nhận dạng nội dung số; khoản 7, khoản 8 Điều 57 bổ sung nhập khẩu không kinh doanh và xử lý sau sử dụng. Cần làm rõ quy trình, thời hạn vận hành cơ chế quản trị, phạm vi dẫn chiếu từ Điều 55 sang Điều 51 và giới hạn nghĩa vụ sau sử dụng theo từng trường hợp nhập khẩu; đánh giá yêu cầu máy chủ, điện toán đám mây, chữ ký số, tên miền, nhân lực tương ứng với từng chủ thể.

4.9. Về phương thức thực hiện và tổ chức thi hành

Kế thừa các quy định còn phù hợp về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, quản lý hồ sơ, cung cấp thông tin, kiểm tra và xử lý vi phạm. Điều 3 và Điều 6 dự thảo đã quy định sử dụng lại dữ liệu hợp pháp, giá trị hồ sơ điện tử, xác nhận việc giao nhận thông báo, tiếp nhận thay thế khi hệ thống gặp sự cố và giới hạn nội dung biểu mẫu. Cần triển khai đồng bộ biểu mẫu, hệ thống tiếp nhận, kết nối dữ liệu và công khai đầu mối; không yêu cầu nộp lại thông tin đã có, không chuyển thông báo thành thủ tục xin chấp thuận và không làm gián đoạn giải quyết hồ sơ khi chuyển thẩm quyền.

Nhìn chung, việc kế thừa các quy định của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP cần thực hiện theo nguyên tắc kế thừa những nội dung còn phù hợp về nguyên tắc quản lý, trách nhiệm của chủ thể và yêu cầu bảo đảm an toàn, kiểm soát nội dung; đồng thời sửa đổi toàn diện các quy định về thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục và phương thức quản lý không còn phù hợp với Luật số 17/2026/QH16.

5. Định hướng hoàn thiện

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP và yêu cầu triển khai Luật Xuất bản đã được sửa đổi, bổ sung, cần xây dựng Nghị định thay thế, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; cập nhật thẩm quyền theo cơ cấu tổ chức hiện hành; đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục và chuyển đổi số. Dự thảo Nghị định và dự thảo Tờ trình ngày 27 tháng 10 năm 2026 phân định hai nhóm: quy định chi tiết nội dung Luật giao Chính phủ và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành thuộc thẩm quyền. Không bổ sung điều kiện, thành phần hồ sơ hoặc thủ tục thông qua biểu mẫu; không biến thông báo thành cơ chế xin chấp thuận.

Việc đổi mới quản lý phải gắn quyền chủ động của cơ quan, tổ chức, cá nhân với trách nhiệm nội dung, nguồn gốc, quyền khai thác hợp pháp, quản lý dữ liệu và kiểm tra theo rủi ro. Cần kế thừa có chọn lọc trách nhiệm thẩm định, biên tập, lưu trữ và xử lý vi phạm; lược bỏ hoặc thay thế thủ tục cấp phép, xác nhận đăng ký, điều kiện và yêu cầu nhân sự không còn phù hợp với Luật. Việc đánh giá cắt giảm thủ tục phải phân biệt thủ tục bãi bỏ, chuyển sang thông báo, sửa đổi và quy định mới; phân biệt ngày với ngày làm việc, không xác định tỷ lệ cắt giảm hoặc mức tiết kiệm khi chưa có số liệu tính toán. Các yêu cầu mới về dữ liệu, định danh, lưu chiểu điện tử phải được đánh giá đồng thời về chi phí tuân thủ, hạ tầng và năng lực thực hiện. Cần phân biệt bãi bỏ thủ tục độc lập, hợp nhất trường hợp giải quyết, chuyển thẩm quyền và chuyển sang cơ chế thông báo; việc giảm số mã thủ tục không đồng nghĩa với xóa bỏ toàn bộ điều kiện, nghĩa vụ hoặc giảm chi phí theo cùng tỷ lệ.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Xây dựng nghị định thay thế Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

1.1. Về phạm vi điều chỉnh: Cần nghiên cứu xây dựng Nghị định với phạm vi điều chỉnh bao gồm:

(i) Kế thừa có chọn lọc những quy định còn phù hợp của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP; xử lý các quy định không còn phù hợp với Luật Xuất bản đã được sửa đổi, bổ sung và khắc phục vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

(ii) Quy định chi tiết các nội dung Luật giao tại khoản 1 Điều 1 dự thảo. Bản dự thảo ngày 27 tháng 10 năm 2026 gồm 06 chương, 60 điều và Phụ lục danh mục tác phẩm, tài liệu phải thẩm định bản thảo; bao quát hình thức điện tử, văn phòng đại diện nước ngoài; điều kiện, giấy phép, nhân sự nhà xuất bản; kế hoạch, liên kết, tài liệu không kinh doanh, thông tin, lưu chiểu; điều kiện và cấp phép in, in xuất khẩu; phát hành, nhập khẩu, ngăn chặn nội dung có dấu hiệu vi phạm, triển lãm, hội chợ; xuất bản, phát hành, nhập khẩu điện tử và dịch vụ trung gian. Tiếp tục đối chiếu từng nội dung giao quy định chi tiết với điều khoản thực hiện, bảo đảm đủ hồ sơ, trình tự, thẩm quyền, thời hạn và trách nhiệm của chủ thể.

1.2. Về biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành các khoản, điểm của Luật, bao gồm:

(i) Xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ dữ liệu chuyên ngành; thực hiện thủ tục hành chính, gửi, tiếp nhận và quản lý thông báo bằng phương tiện điện tử theo Điều 3 dự thảo. Khai thác lại dữ liệu hợp pháp, xác định thời điểm nhận thông báo, công khai thông tin có giới hạn và có phương thức tiếp nhận thay thế khi xảy ra sự cố; ban hành, công khai và sử dụng biểu mẫu theo Điều 6, không phát sinh thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục.

(ii) Tổ chức phối hợp liên ngành trong phòng, chống in nối bản trái phép, in lậu, in giả và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo Điều 4; định danh, truy xuất nguồn gốc xuất bản phẩm in theo Điều 11 dự thảo. Phân định trách nhiệm cập nhật, đối soát dữ liệu của nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành; việc kiểm tra,

xử lý do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện, không giao quyền thanh tra, kiểm tra hoặc xử phạt độc lập cho tổ chức phối hợp liên ngành.

(iii) Hướng dẫn ký duyệt bản thảo hoàn chỉnh trước khi đưa in theo Điều 20; quy định trách nhiệm của cơ sở in, bên đặt in tại Điều 39, Điều 40; tổ chức nộp, quản lý, đọc, kiểm tra và thẩm định xuất bản phẩm lưu chiểu theo các Điều 30 đến 34 dự thảo. Khoản 8 Điều 30 bổ sung thông báo khi quá thời hạn 12 tháng mà nhà xuất bản chưa quyết định phát hành; khoản 1 Điều 31 bổ sung tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh vào nhóm có nghĩa vụ nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam. Cần xác định rõ mốc tính thời hạn và quan hệ giữa thời hạn 10 ngày tại khoản 8 Điều 30 với yêu cầu có ý kiến trước phát hành trong 20 ngày làm việc tại Điều 32; bảo đảm xác định đúng phiên bản, giá trị pháp lý của hồ sơ và trách nhiệm nội dung.

(iv) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm cơ quan chủ quản trong định hướng, phê duyệt kế hoạch, kiểm tra nhà xuất bản theo Điều 5, Điều 18 dự thảo; quy định việc điều chỉnh, chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép theo từng lĩnh vực. Làm rõ nghĩa vụ xử lý xuất bản phẩm, hồ sơ, dữ liệu, hợp đồng và quyền lợi của các bên khi thay đổi, chấm dứt hoạt động; tổ chức thực hiện các nội dung chuyển tiếp tại Điều 59. Các biện pháp này phải phù hợp phạm vi tại khoản 2 Điều 1 dự thảo và thẩm quyền được Luật giao.

(v) Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục theo cơ chế của Luật: chuyển cấp phép kinh doanh nhập khẩu, xác nhận đăng ký danh mục nhập khẩu và đăng ký kinh doanh phát hành điện tử sang thông báo tại Điều 45, Điều 46, Điều 55; cụ thể hóa thông báo phát hành, triển lãm, hội chợ tại Điều 44, Điều 50. Không duy trì thủ tục chấp thuận miễn nhiệm, cách chức lãnh đạo nhà xuất bản, thủ tục gia hạn riêng giấy phép văn phòng đại diện, điều kiện tài chính cố định 05 tỷ đồng, yêu cầu ít nhất 03 biên tập viên của đối tác liên kết và ít nhất 05 nhân viên thẩm định nhập khẩu theo quy định cũ. Việc sử dụng lại dữ liệu, bổ sung đúng phần thay đổi và công bố biểu mẫu phải được thực hiện đồng bộ; đánh giá thời hạn, chi phí theo từng thủ tục, không cộng gộp các mốc khác tính chất.

(vi) Phân định thẩm quyền, trách nhiệm theo Luật: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết giấy phép văn phòng đại diện, tài liệu không kinh doanh, cơ sở in thuộc các loại hình tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 32 của Luật và in xuất khẩu khi đến thời điểm áp dụng; Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết giấy phép in đối với hộ kinh doanh, tiếp nhận thông báo phát hành, triển lãm, hội chợ. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các nhiệm vụ về nhà xuất bản, nhân sự, chứng chỉ, kế hoạch, lưu chiểu, thông báo nhập khẩu, đăng ký xuất bản điện tử và thông báo kinh doanh phát hành điện tử. Phân công tiếp nhận hồ sơ không đồng nghĩa với chuyển thẩm quyền quyết định; việc phân quyền, phân cấp phải đi đôi với dữ liệu, nhân lực và hướng dẫn nghiệp vụ.

1.3. Về hiệu lực và chuyển tiếp

Bảo đảm Nghị định có hiệu lực đồng thời với Luật số 17/2026/QH16 từ ngày 01 tháng 3 năm 2027; các quy định về in xuất khẩu áp dụng từ ngày 01 tháng 01

năm 2029. Điều 58, Điều 59 dự thảo xác định việc thay thế Nghị định số 195/2013/NĐ-CP, tiếp tục áp dụng cơ chế in gia công cho nước ngoài đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028 và thời hạn 12 tháng để đối tượng tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Luật bổ sung điều kiện, tiêu chuẩn, thực hiện cấp lại giấy tờ. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 58 vẫn lùi hiệu lực toàn bộ Điều 40 đến năm 2029 và chưa liệt kê Điều 43, trong khi Tờ trình xác định nhóm in xuất khẩu gồm Điều 41 đến Điều 43. Cần chỉnh danh mục điều khoản có hiệu lực riêng, chỉ áp dụng mốc năm 2029 cho nội dung in xuất khẩu; thống nhất ngoại lệ tại khoản 3 Điều 58 với quy định được tiếp tục áp dụng tại khoản 1 Điều 59. Phân biệt thời hạn 12 tháng bổ sung điều kiện, tiêu chuẩn với thời hạn 90 ngày chuyển giao hồ sơ, dữ liệu và các thời hạn chuyển tiếp khác theo từng đối tượng của Luật; không yêu cầu chủ thể ngoài phạm vi quy định làm lại thủ tục.

1.4. Những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện trong dự thảo

Đối chiếu dự thảo Nghị định ngày 27 tháng 10 năm 2026 cho thấy một số kiến nghị trước đây đã được tiếp thu: xác định hồ sơ đăng ký xuất bản điện tử gồm đơn và đề án tại Điều 52; bổ sung chủ thể nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia tại Điều 31; thay giới hạn chuyển giao công việc in 50% tại Điều 40; bổ sung thông báo tạm nhập, tái xuất tại Điều 46; yêu cầu lưu trữ, nhận dạng nội dung số tại Điều 53; nhập khẩu điện tử không kinh doanh và xử lý sau sử dụng tại Điều 57. Các lỗi đánh số điểm, khoản ở Điều 17, Điều 46 và Điều 54 cũng đã được chỉnh lý. Những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện được cập nhật tại mục II và mục III Phụ lục I, tập trung vào:

a) Cụ thể hóa cơ chế quản trị dịch vụ trung gian tại Điều 53. Khoản 3 đã bổ sung lưu trữ, nhận dạng nội dung số, nhưng khoản 2 vẫn chỉ dẫn khoản 2 Điều 47; cần làm rõ đầu mối, quy trình, thời hạn thực hiện yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ, lưu giữ và báo cáo. Thống nhất Điều 45, Điều 46 và Điều 57 về thẩm định, thông báo ban đầu, thời điểm kinh doanh nhập khẩu điện tử. Khoản 7 Điều 46 đã quy định thông báo tạm nhập, tái xuất; cần tổ chức liên thông thông tin với hải quan. Rà soát khoản 7, khoản 8 Điều 57 theo từng trường hợp tại Điều 42 của Luật, tránh áp dụng nghĩa vụ tái xuất, chuyển giao hoặc chấm dứt quyền truy cập cho mọi trường hợp nhập khẩu không kinh doanh.

b) Điều 52 đã quy định rõ đơn đăng ký và đề án hoạt động; cần tiếp tục làm rõ nội dung cốt lõi của đề án, quan hệ giữa thời hạn có ý kiến thẩm định 02 ngày làm việc và cấp giấy xác nhận 10 ngày làm việc, thống nhất chủ thể đăng ký là nhà xuất bản. Tiếp tục đánh giá tần suất đăng ký kế hoạch mỗi tuần một lần tại Điều 24, tiêu chuẩn nhân sự tại Điều 45, Điều 51. Đối với điểm c khoản 1 Điều 40, làm rõ hình thức, căn cứ và thời hạn đồng ý chuyển giao công việc, chủ thể quyết định khi tài liệu do cơ quan, tổ chức tự xuất bản; bảo đảm yêu cầu chuyển giao có căn cứ và khả thi.

c) Thống nhất thời hạn cấp phép in xuất khẩu tại Điều 41 với thời hạn thành lập và làm việc của Hội đồng tại Điều 43. Dự thảo đã yêu cầu thẩm định nằm trong tổng hạn 07 ngày làm việc, nhưng các mốc 03 ngày thành lập và 05 ngày thẩm định vẫn có thể vượt tổng hạn nếu thực hiện nối tiếp. Làm rõ ranh giới điều chỉnh và cấp mới tại khoản 1, khoản 5 Điều 42 khi thay đổi đối tác đặt in.

d) Làm rõ phạm vi, căn cứ chứng minh trường hợp công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài và cơ sở in có vốn đầu tư nước ngoài tại Điều 35. Dự thảo đã xác định điều kiện được cấp giấy phép trước ngày có hiệu lực và trần tỷ lệ sở hữu có yếu tố nước ngoài; cần làm rõ cách tính sở hữu trực tiếp, gián tiếp và xử lý thay đổi chủ sở hữu, bảo đảm quyền hợp pháp và cam kết quốc tế có liên quan.

đ) Làm rõ phạm vi nghĩa vụ nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam theo từng hình thức xuất bản sau khi khoản 1 Điều 31 đã bổ sung tổ chức được cấp giấy phép; đối chiếu điểm c khoản 11 Điều 27, Điều 28 và Điều 48 của Luật, bảo đảm giới hạn khai thác bản điện tử. Thống nhất khoản 8 Điều 30 với Điều 32, Điều 33 về điều kiện và thời điểm quyết định phát hành, làm rõ mốc tính 12 tháng và nghĩa vụ khi chưa phát hành; không đồng nhất hết 10 ngày lưu chiểu với quyền phát hành mọi loại xuất bản phẩm. Xác định căn cứ, thẩm quyền, giới hạn việc không cho phát hành tại điểm c khoản 2 Điều 32; bảo đảm tổng hạn 20 ngày làm việc, kể cả diện miễn thẩm định.

e) Hoàn thiện Điều 58, Điều 59 về hiệu lực, bãi bỏ và chuyển tiếp, đồng bộ với phần thuyết minh trong Tờ trình. Tiếp tục sửa từ “hội thảo” tại điểm a khoản 5 Điều 50 thành nội dung phù hợp với triển lãm, hội chợ; chỉnh cụm “nhà xuất bản, tổ chức, cá nhân” tại điểm b khoản 2 Điều 52 cho thống nhất với phạm vi thủ tục của nhà xuất bản. Kiểm tra dẫn chiếu, thuật ngữ, thời hạn sau chỉnh lý. Khoản 1 Điều 17, Điều 46 và khoản 1 Điều 54 đã được chỉnh thứ tự điểm, khoản trong bản ngày 27 tháng 10 năm 2026.

2. Tổ chức triển khai Nghị định sau khi được ban hành

2.1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì hoàn thiện hồ sơ, dự kiến trình Chính phủ trong tháng 12 năm 2026 theo tiến độ nêu tại Tờ trình; tổ chức triển khai thi hành, phổ biến pháp luật và bồi dưỡng nghiệp vụ. Ban hành theo thẩm quyền biểu mẫu, chế độ báo cáo, quy chế đọc, kiểm tra, thẩm định lưu chiểu, hướng dẫn kỹ thuật và lộ trình định danh xuất bản phẩm in; rà soát, công bố, cập nhật thủ tục hành chính. Chuẩn bị hệ thống dữ liệu, lưu chiểu điện tử, đầu mối tiếp nhận thông báo, cơ chế phối hợp xử lý vi phạm và phương thức tiếp nhận thay thế khi có sự cố; bảo đảm vận hành đồng bộ với thời điểm có hiệu lực. Đồng bộ danh mục công bố với quy trình nội bộ, quy trình điện tử và chủ thể ký kết quả; hướng dẫn rõ các trường hợp cấp lại, điều chỉnh, hợp nhất, chuyển sang thông báo và thời điểm áp dụng.

2.2. Các bộ, ngành, địa phương triển khai theo chức năng, nhiệm vụ, bố trí nhân lực theo khối lượng công việc; chú trọng năng lực tiếp nhận, quản lý thông

báo và kiểm tra của cấp xã. Lập danh mục, kiểm kê, bàn giao hồ sơ, tài liệu, dữ liệu trong thời hạn 90 ngày theo điểm h khoản 3 Điều 3 của Luật số 17/2026/QH16 và khoản 4 Điều 59 dự thảo; xác định đầu mối tiếp tục giải quyết, công khai thẩm quyền và quy trình. Kinh phí thực hiện được lập dự toán theo nhiệm vụ, tiến độ, sản phẩm và phân cấp ngân sách; ưu tiên hạ tầng hiện có, tránh đầu tư trùng lặp, phân biệt chi đầu tư, chi thường xuyên và chi phí tuân thủ của chủ thể. Chưa xác định mức kinh phí hoặc mức tiết kiệm khi chưa có căn cứ tính toán. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vướng mắc và rà soát văn bản để sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ quy định không còn phù hợp. Theo dõi qua dữ liệu về thời hạn giải quyết, hồ sơ quá hạn, phản ánh, kiến nghị và việc khai thác lại thông tin; gắn trách nhiệm giải trình với cơ quan, người đứng đầu, không đặt thêm hồ sơ, yêu cầu ngoài quy định.

2.3. Bảo đảm điều kiện chuyển đổi số trên cơ sở chuẩn hóa dữ liệu, quy trình nghiệp vụ và đầu mối kết nối; bố trí năng lực quản trị dữ liệu, an toàn thông tin, lưu trữ, sao lưu, dự phòng và bảo vệ bản quyền. Đánh giá khả năng đáp ứng của từng nhóm nhà xuất bản, tổ chức, doanh nghiệp theo quy mô và năng lực tài chính, hạ tầng, nhân lực; ưu tiên tích hợp hệ thống hiện có và hướng dẫn triển khai phù hợp, tránh đầu tư trùng lặp hoặc tạo chi phí không cần thiết.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTgCP Phạm Thị Thanh Trà (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Trịnh Thị Thủy;
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Lưu: VT, CXBTV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trịnh Thị Thủy

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Báo cáo tổng kết thi hành Nghị định số 195/2013/NĐ-CP)

I. RÀ SOÁT CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Chủ trương đường lối của Đảng	Chính sách/quy định của dự thảo	Đánh giá (đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)	Đề xuất xử lý
1. Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 17/3/2026 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xuất bản trong tình hình mới.	Điều 3, 4, 12–26 và Chương V: dữ liệu, phối hợp quản lý, tổ chức, nhân sự, trách nhiệm nhà xuất bản và xuất bản điện tử.	Đã thể chế hóa một phần trong phạm vi Nghị định; Điều 18, Điều 24, Điều 25 đã làm rõ trách nhiệm cơ quan chủ quản, nhà xuất bản và đối tác liên kết. Hiện đại hóa hoạt động gắn với trách nhiệm nội dung và người đứng đầu.	Tổ chức thực hiện trách nhiệm định hướng, biên tập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra đã quy định; tiếp tục làm rõ tiêu chuẩn lãnh đạo, cơ chế quản trị dịch vụ trung gian. Các nhiệm vụ đầu tư, phát triển ngành ngoài phạm vi giao quy định chi tiết được triển khai bằng cơ chế, chương trình phù hợp.
2. Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.	Điều 2, 25, 27–31 và 51–57: hình thức điện tử, liên kết hệ sinh thái, tài liệu không kinh doanh, tiếp cận và lưu giữ xuất bản phẩm.	Thể chế hóa một phần định hướng phát triển văn hóa, công nghiệp văn hóa, tiếp cận tri thức và hội nhập. Dự thảo đã làm rõ liên kết hệ sinh thái và quyền khai thác nội dung; chưa bao quát toàn bộ chính sách hỗ trợ phát triển ngành.	Bảo đảm thủ tục thuận lợi cho xuất bản phẩm có giá trị, sách phục vụ nhiệm vụ chính trị, vùng khó khăn và người khuyết tật; bảo vệ bản quyền, phát triển hình thức số. Phân định chính sách tài chính, đặt hàng và đầu tư phải thực hiện bằng văn bản, chương trình đúng thẩm quyền.

Chủ trương đường lối của Đảng	Chính sách/quy định của dự thảo	Đánh giá (đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)	Đề xuất xử lý
3. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.	Điều 3, 5, 6, 11, 25, 28–31 và 51–57: dữ liệu, thủ tục điện tử, truy xuất, trí tuệ nhân tạo và xuất bản điện tử.	Điều 3 đã quy định khai thác lại dữ liệu, xác nhận giao nhận và phương thức tiếp nhận khi hệ thống gặp sự cố; Điều 6 giới hạn yêu cầu từ biểu mẫu. Cần tiếp tục đánh giá tính cần thiết của điều kiện kỹ thuật theo từng chủ thể.	Triển khai kết nối, phân quyền, bảo vệ dữ liệu và công khai đúng phạm vi; chuẩn hóa dữ liệu, xác thực, lưu trữ và quy trình xử lý sự cố. Rà soát yêu cầu máy chủ, tên miền, nhân lực và phạm vi dẫn chiếu tại Điều 55. Điều 52 đã xác định hồ sơ gồm đơn và đề án; Điều 53 đã bổ sung lưu trữ, nhận dạng nội dung số, cần tiếp tục cụ thể hóa quy trình vận hành cơ chế quản trị. Đánh giá khả năng đáp ứng theo quy mô, năng lực tài chính, hạ tầng, kỹ năng số; chuẩn hóa dữ liệu và đầu mối phối hợp, tránh đầu tư trùng lặp.
4. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.	Điều 1, 3, 6, 24, 40–43 và 58–60: phạm vi giao quy định, hồ sơ, thời hạn, điều kiện và chuyển tiếp.	Dự thảo đã tách rõ nhiều thủ tục cấp, cấp lại, chấm dứt; bổ sung nguyên tắc biểu mẫu và thông báo. Điều 52 đã làm rõ thành phần hồ sơ; các lỗi đánh số tại Điều 17, Điều 46, Điều 54 đã được sửa. Còn điểm cần thống nhất về thời hạn in xuất khẩu, hiệu lực, lưu chiểu và dẫn chiếu nội bộ.	Làm rõ nội dung đề án và quan hệ giữa các thời hạn tại Điều 52; thống nhất Điều 41 với Điều 43 và trường hợp cấp mới tại Điều 42; chỉnh phạm vi hiệu lực tại Điều 58, làm rõ chuyển tiếp Điều 59. Thống nhất khoản 8 Điều 30 với Điều 32; đánh giá tác động của các yêu cầu hạn chế hoạt động còn được giữ lại.

Chủ trương đường lối của Đảng	Chính sách/quy định của dự thảo	Đánh giá (đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)	Đề xuất xử lý
5. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.	Điều 3, 25, 35–47, 50, 55: liên kết, in, phát hành, nhập khẩu, hội chợ và phát hành điện tử.	Đã thể chế hóa một phần thông qua hợp tác, thông báo và sử dụng lại dữ liệu. Điều 3 xác định thông báo không cần chấp thuận. Điểm c khoản 1 Điều 40 đã bỏ giới hạn chuyển giao 50%, thay bằng hợp đồng hợp tác và sự đồng ý của chủ thể tương ứng. Tần suất đăng ký mỗi tuần một lần, cơ chế đồng ý chuyển giao và tiêu chuẩn nhân sự vẫn cần giải trình về tính cần thiết, khả thi.	Thực hiện thống nhất nguyên tắc thông báo, công khai đầu mối và cập nhật dữ liệu. Đánh giá, điều chỉnh yêu cầu chưa chứng minh được tính cần thiết; kiểm tra theo rủi ro, tránh trùng lặp. Không suy diễn chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thành thay đổi điều kiện thành lập nhà xuất bản ngoài Luật.
6. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.	Điều 7–10, 35, 41–43, 45–49 và 57: văn phòng đại diện, yếu tố nước ngoài, in xuất khẩu, nhập khẩu và quyền truy cập điện tử.	Đã thể chế hóa một phần. Cần gắn thuận lợi hóa hợp tác quốc tế với bảo vệ lợi ích quốc gia, an ninh văn hóa và thực hiện cam kết quốc tế.	Đối chiếu điều ước về quyền tác giả, thương mại và đầu tư theo đúng phân ngành, phương thức cung cấp, bảo lưu và ngoại lệ. Không kết luận chung rằng lĩnh vực xuất bản phải mở cửa toàn bộ hoặc được miễn mọi nghĩa vụ điều ước; hoàn thiện cơ chế xử lý hồ sơ, dữ liệu và quyền truy cập xuyên biên giới.

Chủ trương đường lối của Đảng	Chính sách/quy định của dự thảo	Đánh giá (đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)	Đề xuất xử lý
7. Quy định số 100-QĐ/TW ngày 28/02/2023 của Ban Bí thư về trách nhiệm, quyền hạn và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật lãnh đạo cơ quan báo chí, xuất bản.	Điều 17–20: chấp thuận bổ nhiệm, trách nhiệm cơ quan chủ quản, tiêu chuẩn lãnh đạo và ký duyệt bản thảo.	Điều 17 đã quy định hồ sơ, việc phối hợp với cơ quan chỉ đạo xuất bản; Điều 18 phân định trách nhiệm cơ quan chủ quản và nhà xuất bản. Khoản 2, khoản 3 Điều 19 vẫn cần làm rõ phạm vi ngoại lệ và thời hạn hoàn thiện tiêu chuẩn.	Làm rõ "trường hợp đặc biệt", tiêu chí, thẩm quyền quyết định và việc đáp ứng tiêu chuẩn trong 12 tháng; không cho phép ngoại lệ trái tiêu chuẩn bắt buộc của Luật hoặc quy định của Đảng. Khoản 1 Điều 17 đã chỉnh lại thứ tự các điểm từ a đến e; tiếp tục kiểm tra thành phần hồ sơ và dẫn chiếu sau chỉnh lý.
8. Quy định số 99-QĐ/TW ngày 27/02/2023 của Ban Bí thư về cờ Đảng Cộng sản Việt Nam và việc sử dụng cờ Đảng.	Khoản 7 Điều 29: sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, cờ Đảng, bản đồ Việt Nam và chân dung lãnh tụ, lãnh đạo.	Đã quy định yêu cầu trang trọng, chính xác, không che lấp biểu tượng; cho phép chuyển vị trí thông tin khi hình ảnh chiếm toàn bộ bìa một hoặc giao diện đầu tiên. Cần thống nhất với quy định chuyên biệt của từng biểu tượng.	Dẫn chiếu đúng quy định về cờ Đảng; rà soát nội dung, kích thước, tỷ lệ, màu sắc khi sử dụng. Không dùng chung một quy tắc kỹ thuật cho các biểu tượng có chế độ pháp lý khác nhau.

II. RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
1. Điều 1 và toàn bộ dự thảo ngày 27/10/2026: phạm vi quy định chi tiết và biện pháp thi hành.	Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 17/2026/QH16.	Dự thảo gồm 06 chương, 60 điều và Phụ lục danh mục bản thảo; đã mở rộng, làm rõ các nhóm nhiệm vụ tại Điều 1. Cần đối chiếu phạm vi giao quy định với nội dung thực hiện và thời điểm hiệu lực của từng nhóm.	Hoàn thiện các nội dung chưa thống nhất tại các dòng dưới; tập trung cơ chế quản trị trung gian, quan hệ giữa thời hạn lưu chiểu và phát hành, phạm vi nghĩa vụ nhập khẩu điện tử không kinh doanh, hiệu lực và chuyển tiếp. Căn cứ ban hành phải dẫn đúng Luật và các luật sửa đổi, không dùng văn bản hợp nhất thay thế căn cứ pháp lý.
2. Điều 2: các hình thức điện tử khác của xuất bản phẩm điện tử.	Điểm b khoản 5 Điều 4 Luật Xuất bản theo dẫn chiếu tại Điều 1 dự thảo; Luật Báo chí số 126/2025/QH15; Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15.	Đã loại trừ sản phẩm báo chí và phim; làm rõ tuyển chọn tác phẩm báo chí, sử dụng trích đoạn phim, nội dung tương tác và số hóa. Quyết định, giấy phép xuất bản không thay thế quy định phát hành, phổ biến phim.	Thực hiện phân loại theo nội dung, mục đích, quy trình và chủ thể; hướng dẫn trường hợp giao thoa để tránh trùng thủ tục. Bảo đảm nội dung được xác định tại thời điểm xuất bản, nhập khẩu; sửa đổi nội dung và số hóa phải tuân thủ quyền tác giả.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
3. Điều 3, 5, 6: hệ thống dữ liệu, tiếp nhận hồ sơ, thông báo, báo cáo và biểu mẫu.	Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.	Đã quy định dùng lại dữ liệu, giá trị hồ sơ điện tử, xác nhận giao nhận, xử lý sự cố và công khai thông tin trong 03 ngày làm việc. Khoản 8 Điều 3 đặt giới hạn theo pháp luật về dữ liệu, bí mật và an toàn thông tin.	Chuẩn bị kết nối, phân quyền và tiêu chuẩn dữ liệu; công khai đúng nhóm thông tin, không công khai toàn bộ hồ sơ hoặc dữ liệu cá nhân. Bảo đảm hệ thống lưu thời điểm nhận, tra cứu được thông báo và tiếp nhận thay thế; không yêu cầu cung cấp lại thông tin hợp pháp đã có. Đồng bộ danh mục thủ tục với quy trình nội bộ, quy trình điện tử; xác định rõ cơ quan tiếp nhận, xử lý và chủ thể ký kết quả; giám sát hồ sơ quá hạn, phản ánh, kiến nghị.
4. Điều 3, 6 và các điều về cấp phép, đăng ký, thông báo; trọng tâm Điều 52.	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; Luật Xuất bản.	Điều 6 không cho phép biểu mẫu làm phát sinh điều kiện, hồ sơ, thủ tục hoặc biến thông báo thành xin chấp thuận. Khoản 1 Điều 52 đã quy định hồ sơ gồm đơn đăng ký và đề án hoạt động; điểm b khoản 2 đã chuyển mốc tiếp nhận từ “đề án” sang “hồ sơ”. Không còn tình trạng chỉ dẫn chung “các giấy tờ, tài liệu kèm theo”.	Xác định nội dung cốt lõi của đề án, làm rõ quan hệ giữa thời hạn 02 ngày có ý kiến thẩm định và 10 ngày cấp giấy xác nhận, không cộng nối thành thời gian giải quyết mới. Sửa chủ thể “nhà xuất bản, tổ chức, cá nhân” tại điểm b khoản 2 Điều 52 cho thống nhất với thủ tục của nhà xuất bản. Biểu mẫu chỉ cụ thể hóa thông tin trong phạm vi Luật, Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
5. Điều 4: tổ chức phối hợp liên ngành.	Điểm đ khoản 1 Điều 6 Luật Xuất bản; pháp luật về thanh tra và xử lý vi phạm hành chính.	Khoản 3 Điều 4 đã xác định tổ chức phối hợp liên ngành không có chức năng thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính độc lập. Quy định đã phân định vai trò phối hợp với thẩm quyền của cơ quan, người thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.	Giữ quy định phân định thẩm quyền; cụ thể hóa đầu mối phối hợp, chia sẻ dữ liệu và chuyển thông tin cho cơ quan xử lý. Kết luận, quyết định xử lý do người có thẩm quyền ban hành; tránh nhiều đoàn kiểm tra trùng nội dung, đối tượng.
6. Điều 7–10: điều kiện, hoạt động, cấp, cấp lại, chấm dứt và thu hồi giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài.	Điều 8 Luật Xuất bản; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài.	Đã tách các thủ tục, quy định hồ sơ cấp phép, thời hạn 05 năm, thông báo chấm dứt và thời hạn thu hồi. Cần làm rõ căn cứ "vi phạm nghiêm trọng" và cách áp dụng yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự, bản dịch, điều kiện nhân sự.	Bảo đảm phạm vi đại diện đúng Luật; làm rõ căn cứ và quyền giải trình khi thu hồi. Rà soát điểm e khoản 1 Điều 8 về giấy tờ nước ngoài, bản dịch và trường hợp miễn hợp pháp hóa; sử dụng lại dữ liệu theo Điều 3, không yêu cầu giấy tờ lặp lại. Khi đánh giá thời hạn phải dùng đúng Điều 8, Điều 9 bản ngày 27/10: cấp và cấp lại trong 07 ngày làm việc, không cộng thêm thời gian trình, ký nội bộ; chỉ yêu cầu tài liệu tương ứng phần thay đổi và áp dụng đúng trường hợp miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
7. Điều 12–16: điều kiện hoạt động, giấy phép, đình chỉ, chấm dứt và thu hồi giấy phép nhà xuất bản.	Điều 12–14 Luật Xuất bản; Điều 8 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi.	Điều 12 quy định nguồn tài chính đáp ứng từ 02 năm và trách nhiệm bảo đảm kinh phí hằng năm. Điều 15 đã bổ sung phạm vi đình chỉ, nghĩa vụ khắc phục và tiếp tục hoạt động; chưa thể hiện rõ cách xử lý trở lại đối với điểm c khoản 3 Điều 14 của Luật.	Làm rõ tài liệu chứng minh nguồn lực và trách nhiệm cơ quan chủ quản. Thống nhất quy trình khắc phục, tiếp tục hoạt động cho từng căn cứ đình chỉ; phân biệt biện pháp quản lý với chế tài. Khi chấm dứt, bảo đảm phương án xử lý hồ sơ, hợp đồng và nghĩa vụ còn tồn tại. Đối soát Điều 14: nộp đề nghị cấp lại trong 10 ngày làm việc, giải quyết trong 05 ngày làm việc; không sử dụng mốc 30 ngày và 07 ngày còn nêu trong Bản đánh giá.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
8. Điều 17–19, 21–23: nhân sự lãnh đạo, biên tập viên và chứng chỉ hành nghề.	Điều 16–20 Luật Xuất bản; Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; pháp luật về lý lịch tư pháp.	Đã tách cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ. Phiếu lý lịch tư pháp tại điểm đ khoản 1 Điều 22 chỉ áp dụng cho trường hợp thu hồi cụ thể. "Trường hợp đặc biệt" và thời hạn 12 tháng hoàn thiện tiêu chuẩn tại Điều 19 vẫn cần làm rõ.	Không mở rộng yêu cầu lý lịch tư pháp cho mọi hồ sơ. Xác định tiêu chí, thẩm quyền ngoại lệ và giới hạn tiêu chuẩn được hoàn thiện sau bổ nhiệm; bảo vệ dữ liệu nhạy cảm. Khoản 1 Điều 17 đã khắc phục lỗi trùng ký hiệu điểm b; tiếp tục kiểm tra thống nhất các dẫn chiếu sau chỉnh lý. Đồng bộ đánh giá với Điều 17 về thời hạn chấp thuận 13 ngày làm việc; Điều 21, Điều 22 về cấp, cấp lại chứng chỉ tương ứng 10 và 07 ngày làm việc. Hợp nhất các trường hợp cấp lại, khai thác dữ liệu đào tạo, chứng chỉ; không đồng nhất bỏ giấy tờ với bỏ điều kiện hành nghề.
9. Điều 18, 20, 24: ký duyệt bản thảo, phê duyệt và đăng ký kế hoạch xuất bản.	Điều 5, Điều 18 và Điều 22 Luật Xuất bản.	Điều 24 không giới hạn số lượng tác phẩm mỗi lần đăng ký; vẫn giới hạn đăng ký, điều chỉnh mỗi tuần một lần và xác nhận đến cuối năm. Khoản 2, khoản 5 bao gồm cả khoản 1, khoản 2 Điều 24 của Luật, nhưng điểm c khoản 3 chỉ yêu cầu văn bản phê duyệt đối với khoản 1.	Thống nhất đối tượng phải có văn bản phê duyệt trong hồ sơ; phân biệt hồ sơ gửi cơ quan chủ quản với hồ sơ đăng ký tại Bộ. Đánh giá tần suất đăng ký, xử lý nhu cầu phát sinh; thực hiện thống nhất quy định không giới hạn số lượng tác phẩm, tài liệu trong mỗi lần đăng ký.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
10. Điều 25, 28, 29: liên kết, hệ sinh thái xuất bản, trí tuệ nhân tạo và thông tin bản quyền.	Điều 23 và các quy định liên quan của Luật Xuất bản; Luật Sở hữu trí tuệ đã được sửa đổi, bổ sung, gồm Luật số 131/2025/QH15; Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15; Bộ luật Dân sự.	Điều 25 đã phân định trách nhiệm, quyền khai thác dữ liệu, chuyển thể, cung cấp dịch vụ và hồ sơ; bảo lưu trường hợp sử dụng không phải xin phép. Khoản 5 Điều 29 phân biệt AI tạo nội dung với AI chỉ hỗ trợ kỹ thuật.	Giữ trách nhiệm biên tập, quyết định nội dung của nhà xuất bản; triển khai kiểm soát phiên bản và chuỗi quyền theo từng sản phẩm. Thống nhất thông tin AI với luật chuyên ngành, không công nhận AI là tác giả hoặc áp dụng nghĩa vụ xin phép ngoài trường hợp pháp luật yêu cầu.
11. Điều 26 và Phụ lục: danh mục tác phẩm, tài liệu phải thẩm định bản thảo.	Điều 24 Luật Xuất bản.	Phụ lục đã chia 05 nhóm nội dung; khoản 3 Điều 26 làm rõ trường hợp tại khoản 2 Điều 24 của Luật chỉ thẩm định khi có dấu hiệu vi phạm. Khoản 5 Điều 26 vẫn yêu cầu thẩm định lại khi bản thảo sửa đổi, bổ sung mà chưa phân biệt sửa lỗi kỹ thuật.	Rà soát tiêu chí 05 nhóm để xác định thống nhất, tránh mở rộng ngoài Luật. Phân biệt thay đổi nội dung ảnh hưởng kết luận với sửa chính tả, trình bày; quy định phạm vi thẩm định lại tương ứng, gắn kết quả với phiên bản bản thảo.
12. Điều 27: xuất bản tài liệu không kinh doanh, cấp phép và trường hợp tự xuất bản.	Điều 25 Luật Xuất bản.	Đã phân biệt 03 cách thực hiện; xác định đối tượng tự xuất bản, trách nhiệm biên tập, quyết định, lưu bản mẫu và xử lý không tiếp tục xuất bản. Khoản 11 quy định lưu chiểu, nộp tài liệu điện tử cho Thư viện Quốc gia đối với tổ chức được cấp phép.	Áp dụng đúng chủ thể, không mở rộng tự xuất bản cho đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp trực thuộc bị loại trừ. Thống nhất thông tin, lưu chiểu và nghĩa vụ nộp thư viện với Điều 28–31; rà soát yêu cầu cấp phép mới khi chỉ thay đổi thông tin hành chính, bảo đảm tương xứng.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
13. Điều 11, 28, 29: thông tin xuất bản phẩm, mã số, mã QR, AI và biểu tượng.	Điều 27 Luật Xuất bản; pháp luật về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định về Quốc kỳ, Quốc huy.	Đã bổ sung cách ghi cho sách đặc thù, sách nói, sách chữ nổi, bản ghi và lịch điện tử; phân biệt mức độ dùng AI. Một số yêu cầu về ISBN, số xác nhận kế hoạch vẫn cần phân định cho tài liệu không kinh doanh theo từng hình thức thực hiện.	Làm rõ trường hợp không phải ghi ISBN, số xác nhận kế hoạch; không áp dụng đồng loạt thông tin của nhà xuất bản cho tài liệu tự xuất bản hoặc được cấp phép. Rà soát kích thước QR, tỷ lệ chữ, truy xuất dữ liệu và biểu tượng theo tính khả thi, thẩm quyền và khả năng tiếp cận.
14. Điều 27, 30, 31: lưu chiểu và nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.	Điều 28, Điều 48 Luật Xuất bản; Luật Thư viện số 46/2019/QH14; Luật Sở hữu trí tuệ.	Điều 30 đã quy định số bản, gói dữ liệu, mã băm và thời hạn lưu giữ; khoản 8 bổ sung thông báo khi quá 12 tháng chưa quyết định phát hành. Khoản 1 Điều 31 đã bổ sung tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh. Cần phân định phạm vi áp dụng theo bản in, bản điện tử và thống nhất điều kiện phát hành với Điều 32.	Làm rõ mốc tính thời hạn 12 tháng và quan hệ giữa quy định hết 10 ngày tại khoản 8 Điều 30 với yêu cầu có ý kiến trước phát hành theo Điều 32, kể cả diện miễn thẩm định. Đối chiếu phạm vi nộp Thư viện Quốc gia tại Điều 31 với điểm c khoản 11 Điều 27, Điều 28 và Điều 48 của Luật. Việc khai thác bản điện tử phải tuân thủ pháp luật thư viện, sở hữu trí tuệ; thỏa thuận không loại bỏ giới hạn bắt buộc.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
15. Điều 32–34: cho ý kiến trước phát hành, miễn thẩm định và đọc, kiểm tra lưu chiểu.	Điều 5, Điều 10 và quy định về đọc, kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu của Luật Xuất bản; Điều 14, Điều 25 Hiến pháp.	Điều 32 đã quy định tổng hạn 20 ngày làm việc, gồm thẩm định, lấy ý kiến và văn bản kết quả, kể cả diện miễn thẩm định. Điểm c khoản 2 vẫn dùng căn cứ nội dung, thời điểm phát hành không phù hợp yêu cầu, chỉ đạo mà chưa xác định rõ phạm vi.	Cụ thể hóa căn cứ pháp luật, thẩm quyền và giới hạn không cho phát hành; bảo đảm quyết định có lý do và cơ chế xem xét lại. Thống nhất với khoản 8 Điều 30 mới bổ sung; không hiểu hết 10 ngày lưu chiểu là được phát hành khi còn phải có ý kiến theo Điều 32. Miễn thẩm định không đồng nghĩa miễn lưu chiểu hoặc miễn ý kiến trước phát hành.
16. Điều 35: trường hợp có yếu tố nước ngoài đối với chủ sở hữu cơ sở in.	Điểm c khoản 3 Điều 32 Luật Xuất bản theo Điều 1 dự thảo; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; pháp luật về quốc tịch, doanh nghiệp và điều ước đầu tư có liên quan.	Đã xác định cơ sở có vốn nước ngoài phải được cấp giấy phép trước ngày Nghị định có hiệu lực, tổng tỷ lệ sở hữu không vượt mức ngay trước thời điểm đó. Vẫn cần làm rõ phạm vi yếu tố nước ngoài, sở hữu gián tiếp và việc thay đổi nhà đầu tư.	Làm rõ chứng cứ quốc tịch, giấy phép, thời điểm và cách tính tỷ lệ sở hữu trực tiếp, gián tiếp; phân biệt bảo lưu cơ sở đã hoạt động hợp pháp với cấp mới. Đối chiếu cam kết, bảo lưu và quyền hợp pháp khi thay đổi chủ sở hữu; không hợp thức hóa cơ sở hoạt động trái phép.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
17. Điều 36–38, 59: cấp phép, cập nhật, chấm dứt hoạt động in và chuyển tiếp.	Điều 32 Luật Xuất bản; Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; quy định về chính quyền địa phương và cơ chế một cửa.	Đã phân định cấp tỉnh, cấp xã theo đối tượng; giữ mã dữ liệu khi cấp lại; quy định cập nhật thay đổi và gửi thông báo khi hệ thống chưa triển khai hoặc gặp sự cố. Cần thống nhất địa điểm, chi nhánh và việc bàn giao dữ liệu theo Luật.	Hướng dẫn cơ sở nhiều địa điểm, chuyển địa bàn, thay đổi cơ quan tiếp nhận; liên thông thông tin cấp, cấp lại và thu hồi. Thực hiện chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 59, không yêu cầu làm lại hồ sơ chỉ do thay đổi thẩm quyền; chuẩn bị năng lực tiếp nhận ở cấp xã. Phân loại riêng 02 thủ tục ở cấp xã trong danh mục dự kiến mới; đánh giá theo đối tượng, thẩm quyền, không hiểu là phát sinh thêm 02 giấy phép cho cùng một cơ sở. Thời hạn cấp tại Điều 36 là 07 ngày làm việc, cấp lại tại Điều 37 là 10 ngày làm việc.
18. Điều 39, 40: hồ sơ đặt in, chuyển giao công việc và lưu giữ hồ sơ.	Điều 33 Luật Xuất bản; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15; Bộ luật Dân sự.	Điều 39 phân biệt hồ sơ theo nhà xuất bản, tài liệu phải cấp phép, tự xuất bản và in xuất khẩu. Điểm c khoản 1 Điều 40 không còn giới hạn 50% giá trị hợp đồng; yêu cầu giấy phép phù hợp, hợp đồng hợp tác và sự đồng ý của chủ thể tương ứng. Mốc lưu hồ sơ 24 tháng vẫn tính từ ngày ký hợp đồng, có thể hết trước khi hoàn thành hợp đồng dài hạn.	Làm rõ hình thức, thời hạn, căn cứ đồng ý chuyển giao và trách nhiệm từng công đoạn; bổ sung cách xử lý trường hợp tài liệu tự xuất bản tại khoản 3 Điều 39. Đánh giá yêu cầu cơ quan cấp phép đồng ý đối với in xuất khẩu trong quan hệ với Điều 42. Thực hiện giá trị bản điện tử theo Điều 3; chọn mốc lưu hồ sơ bảo đảm kiểm tra được sau hoàn thành hợp đồng; thống nhất hiệu lực Điều 40 với Điều 58.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
19. Điều 41–43: cấp, điều chỉnh, chấm dứt giấy phép và thẩm định in xuất khẩu.	Điều 34 Luật Xuất bản và quy định hiệu lực tại Luật số 17/2026/QH16.	Điều 41 đã quy định thời gian thẩm định nằm trong tổng hạn 07 ngày; Điều 43 vẫn cho 03 ngày thành lập và 05 ngày thẩm định. Điều 42 vừa cho điều chỉnh đối tác đặt in, vừa yêu cầu cấp mới khi thay đổi toàn bộ đối tác.	Ấn định thời hạn nội bộ để hoàn thành trong 07 ngày; làm rõ cách tính và hồ sơ phục vụ thẩm định khi có dấu hiệu vi phạm. Phân định thay đổi đối tác thuộc diện điều chỉnh hay cấp mới, tránh hai thủ tục cho một thay đổi; thống nhất hiệu lực Điều 43 với nhóm in xuất khẩu. Đánh giá riêng thủ tục điều chỉnh giấy phép tại Điều 42 với hạn 03 ngày làm việc; thủ tục cấp tại Điều 41 có hạn 07 ngày làm việc. Áp dụng đúng mốc năm 2029 và không tính việc chuyển thẩm quyền là xóa bỏ yêu cầu cấp phép.
20. Điều 11, 44, 50: định danh, thông báo phát hành, triển lãm và hội chợ.	Điều 36 và Điều 44 Luật Xuất bản; Luật Dữ liệu.	Đã quy định thời điểm thông báo hoạt động, thay đổi, chấm dứt và chuyển địa bàn; triển lãm, hội chợ có thông báo điều chỉnh, không tổ chức, kết thúc sớm. Điều 3 xác định việc tiếp nhận không phải chấp thuận nội dung.	Triển khai thống nhất phạm vi chủ thể theo Luật, bao gồm trường hợp nhà xuất bản tự phát hành; công khai đầu mối và cập nhật đúng hạn. Lộ trình mã định danh không được tạo thêm thủ tục cấp phép. Sửa từ “hội thảo” tại điểm a khoản 5 Điều 50 cho đúng triển lãm, hội chợ.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
21. Điều 45, 46: thông báo hoạt động, danh mục nhập khẩu, kết quả thẩm định và thời điểm kinh doanh.	Điều 38–39 Luật Xuất bản; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.	Đã bổ sung quy chế thẩm định, điều chỉnh, hủy bỏ thông báo; khoản điều chỉnh đã được đánh lại số 6. Khoản 7 Điều 46 quy định thông báo tạm nhập, tái xuất cùng thời điểm làm thủ tục hải quan. Yêu cầu 01 bản tại điểm b và từ 01 đến 03 bản tại điểm d khoản 5 vẫn chưa thống nhất; cần làm rõ quan hệ giữa thời hạn xem xét và quyền kinh doanh sau thông báo.	Thống nhất số bản thẩm định lại và cách áp dụng mốc 10 ngày làm việc xem xét, 02 ngày làm việc ban hành yêu cầu với quyền được nhập khẩu, kinh doanh sau thông báo theo Luật. Làm rõ tiêu chí ngoại ngữ, chuyên môn; triển khai khoản 7 về thông báo tạm nhập, tái xuất, liên thông hải quan; không khôi phục cơ chế xin xác nhận hoặc coi thời hạn xem xét là thời gian chờ chấp thuận.
22. Điều 47: ngăn chặn tạm thời, thông báo và xử lý xuất bản phẩm trên môi trường điện tử.	Điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 10 và Điều 45 Luật Xuất bản; Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15; Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15.	Đã quy định phạm vi ngăn chặn, thông báo trong 24 giờ, phản hồi ban đầu trong 03 ngày làm việc; gỡ bỏ theo yêu cầu chậm nhất 24 giờ và cơ chế khôi phục khi không vi phạm hoặc nhận diện nhầm. Chưa rõ thời hạn kết luận cuối khi cần xác minh kéo dài.	Giữ cơ chế thông báo, bảo toàn chứng cứ, khôi phục và giới hạn phạm vi xử lý; xác định thời hạn, trách nhiệm phối hợp để tránh tạm dừng kéo dài. Liên kết quy trình Điều 47 với nghĩa vụ từng loại trung gian tại Điều 53, bảo đảm quyền giải trình và xem xét lại theo pháp luật.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
23. Điều 48, 49: nhập khẩu không kinh doanh và chuyển giao khi không tái xuất.	Điều 41–43 Luật Xuất bản; pháp luật về hải quan, quản lý ngoại thương và quản lý, sử dụng tài sản công.	Điều 48 đã phân biệt nhóm bổ sung với các trường hợp có sẵn của Luật; Điều 49 xác định thư viện tiếp nhận, biên bản bàn giao và trách nhiệm xử lý nội dung vi phạm. Chưa quy định rõ thời điểm hoàn tất, phương án khi không có đơn vị nhận.	Làm rõ thời hạn liên hệ, bàn giao, xử lý khi đơn vị không tiếp nhận; kết nối trách nhiệm hải quan, thuế và tài sản công. Áp dụng đúng ưu đãi, miễn trừ theo điều ước; không đồng nhất chuyển giao cho thư viện với miễn nghĩa vụ khác hoặc cho phép sử dụng nội dung vi phạm.
24. Điều 51, 52, 54, 55: yêu cầu kỹ thuật, đăng ký, thông báo và chấm dứt hoạt động điện tử.	Điều 45, Điều 50 Luật Xuất bản; Luật Giao dịch điện tử; Luật An ninh mạng; Luật Đầu tư.	Điều 54, Điều 55 đã bổ sung thông báo điều chỉnh, chấm dứt, xử lý dữ liệu và quyền lợi người dùng. Khoản 1 Điều 55 dẫn khoản 1, khoản 2 Điều 51 "phù hợp với hoạt động phát hành", nhưng chưa tách rõ yêu cầu chữ ký số của nhà xuất bản với cơ sở phát hành độc lập.	Tổ chức thực hiện hồ sơ gồm đơn và đề án tại Điều 52, làm rõ nội dung đề án và thời hạn giải quyết. Quy định yêu cầu kỹ thuật cụ thể theo chủ thể; rà soát máy chủ, đám mây tại Việt Nam, tên miền, nhân lực, chữ ký số; không áp dụng máy móc toàn bộ điều kiện nhà xuất bản cho nhà phát hành. Bảo đảm quyền truy cập, lưu giữ và chuyển giao dữ liệu khi chấm dứt. Cập nhật đánh giá theo Điều 52 với mốc 02 ngày thẩm định và 10 ngày cấp xác nhận; không sử dụng quy trình 15 ngày, 60 ngày, 11 ngày còn nêu trong tài liệu đánh giá. Rà soát phân loại trường hợp cấp lại giấy xác nhận tại Điều 54 trong danh mục thủ tục.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
25. Điều 56: chuyển xuất bản phẩm điện tử sang xuất bản phẩm in.	Điều 25, Điều 27 và các quy định về xuất bản điện tử của Luật Xuất bản; Luật Sở hữu trí tuệ.	Đã phân biệt thực hiện qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; dùng nguyên tắc áp dụng quy định tương ứng. Cần tiếp tục làm rõ tuyến tự xuất bản và thông tin ISBN, kế hoạch đối với từng trường hợp.	Quy định rõ hồ sơ, quyết định, giấy phép, thông tin và nghĩa vụ lưu chiểu theo từng tuyến tại Điều 27. Không áp đặt thủ tục đăng ký kế hoạch hoặc ISBN cho mọi tài liệu không kinh doanh; việc chuyển đổi phải nằm trong quyền khai thác hợp pháp.
26. Điều 57, liên hệ Điều 45, 46: nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử.	Điều 51, Điều 52 và các quy định về trách nhiệm chủ thể tại Điều 50 Luật Xuất bản; pháp luật về sở hữu trí tuệ và giao dịch điện tử.	Đã phân biệt quyền truy cập, tệp và vật mang tin; làm rõ nguồn gốc, quyền khai thác, phiên bản, khả năng truy xuất và xử lý khi chấm dứt. Khoản 7, khoản 8 Điều 57 đã bổ sung nhập khẩu không kinh doanh và xử lý sau sử dụng. Cần làm rõ thông báo, thẩm định ban đầu và giới hạn nghĩa vụ sau sử dụng theo từng trường hợp của Điều 42 của Luật.	Làm rõ thẩm định, thông báo kết quả, thời điểm kinh doanh theo từng hình thức; không áp dụng cơ học thủ tục hải quan của vật mang tin cho quyền truy cập. Khoản 8 Điều 57 cần phân biệt trường hợp được giữ lại sử dụng hợp pháp với trường hợp phải tái xuất, chuyển giao tại Điều 49; không mặc nhiên chấm dứt mọi quyền truy cập nhập khẩu không kinh doanh. Bảo đảm ngoại lệ quyền tác giả và truy xuất phiên bản đã cung cấp.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
27. Điều 47, 53 và Chương V: yêu cầu, cơ chế quản trị dịch vụ trung gian phát hành.	Điểm b khoản 4, khoản 6 Điều 45 Luật Xuất bản theo Điều 1 dự thảo; Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15; Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15; Luật Sở hữu trí tuệ.	Điều 53 đã bổ sung câu dẫn xác định yêu cầu tại khoản 4 Điều 45 của Luật và khoản 3 về lưu trữ, giải pháp nhận dạng nội dung số. Tuy nhiên, khoản 2 vẫn chỉ dẫn khoản 2 Điều 47 về thông báo khi có dấu hiệu vi phạm, chưa thể hiện đầy đủ quy trình thiết lập, vận hành cơ chế quản trị và thực hiện yêu cầu xử lý.	Cụ thể hóa đầu mối, quy trình tiếp nhận, thời hạn thực hiện yêu cầu, năng lực ngăn chặn, lưu giữ dữ liệu và báo cáo; liên kết đầy đủ các bước tại Điều 47. Làm rõ yêu cầu nhận dạng nội dung số theo vai trò, năng lực của từng loại trung gian, kể cả chủ thể nước ngoài thuộc phạm vi Luật; đồng bộ luật chuyên ngành và giới hạn trách nhiệm tương ứng.
28. Điều 58, 59: hiệu lực, bãi bỏ và chuyển tiếp.	Điều 2, Điều 3 Luật số 17/2026/QH16; Nghị định số 195/2013/NĐ-CP, số 150/2018/NĐ-CP, số 104/2022/NĐ-CP; Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT, số 23/2023/TT-BTTTT.	Đã dẫn đúng Nghị định 195/2013/NĐ-CP, quy định thời hạn 12 tháng và các nhóm chuyển tiếp. Khoản 2 Điều 58 lại lùi hiệu lực toàn bộ Điều 40, trong khi không nêu Điều 43; khoản 3 dẫn ngoại lệ Nghị định 195 nhưng khoản 1 Điều 59 chỉ nêu Luật và quy định của Bộ trưởng.	Sửa danh mục điều khoản áp dụng từ 01/01/2029: chỉ lùi phần in xuất khẩu, bao gồm Điều 43; đồng bộ với thuyết minh tại Tờ trình. Thống nhất ngoại lệ bãi bỏ với điều khoản, hướng dẫn được tiếp tục áp dụng đến hết 2028. Làm rõ cấp lại giấy xác nhận điện tử trong quan hệ với Điều 52, Điều 54; phân biệt thời hạn 12 tháng bổ sung điều kiện với 90 ngày bàn giao dữ liệu và từng nhóm chuyển tiếp.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
29. Các thủ tục, điều kiện kế thừa từ Nghị định 195 và thời điểm chuyển tiếp.	Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026; Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTTTT do đơn vị cung cấp.	Văn bản hợp nhất 04 không tự cập nhật quy định phân cấp, đơn giản hóa ban hành sau đó. Nghị quyết 66.16 áp dụng từ 15/4/2026 đến hết 28/02/2027, với cơ chế chấm dứt sớm theo quy định tương ứng được thay thế.	Đối chiếu thủ tục, điều kiện, thời hạn đã được đơn giản hóa với các Điều 3, 6 và thủ tục tương ứng của dự thảo để tránh khôi phục yêu cầu bị bỏ. Hoàn thành văn bản thay thế trước 01/3/2027; triển khai khoản 4 Điều 59 về hồ sơ, giấy phép, miễn thông báo, chi nhánh và chuyển giao dữ liệu. Chốt lại danh mục 03 mới, 13 sửa đổi, 24 đề xuất bãi bỏ và 16 thủ tục sau sắp xếp theo Bản đánh giá; kiểm tra trùng mã, phạm vi hợp nhất, trường hợp đã bãi bỏ hoặc đã phân cấp, nghĩa vụ thông báo còn áp dụng và thời điểm có hiệu lực. Không coi các con số dự kiến là kết quả cắt giảm ròng.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến/ tính hợp pháp/ tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
30. Điều 27, 41–43, 46, 60: phí, kinh phí thẩm định và tổ chức thi hành.	Luật Phí và lệ phí; pháp luật về ngân sách nhà nước; Luật Xuất bản; pháp luật về phân cấp, một cửa.	Khoản 9 Điều 27 dẫn pháp luật phí, lệ phí; Điều 46 quy định ngân sách bảo đảm thẩm định lại. Cần làm rõ kinh phí thực hiện Hội đồng in xuất khẩu, nhiệm vụ chi và trách nhiệm tổ chức; không phát sinh khoản thu mới từ biểu mẫu hoặc hướng dẫn.	Phân biệt phí, lệ phí với kinh phí Hội đồng và chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Theo Tờ trình, bố trí kinh phí từ ngân sách theo phân cấp và nguồn hợp pháp khác, lập dự toán theo nhiệm vụ, khối lượng, tiến độ; không xác định mức chi, mức tiết kiệm khi chưa có căn cứ. Ưu tiên hạ tầng hiện có, tránh đầu tư trùng lặp; chuẩn bị nhân lực, biểu mẫu, tập huấn và bàn giao dữ liệu cho cấp xã, cấp tỉnh. Hoàn thiện bảng tính chi phí tuân thủ theo Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM tại Phụ lục III Thông tư số 26/2025/TT-BTP, trên cơ sở thời gian, chi phí dịch vụ, phí, lệ phí, tần suất và số lượng đối tượng; chưa lượng hóa mức tiết kiệm khi thiếu số liệu.

III. RÀ SOÁT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Đối chiếu các nội dung của dự thảo ngày 27 tháng 10 năm 2026 với nhóm điều ước có liên quan đã xác định trong Báo cáo. Đối với cam kết thương mại, đầu tư, phải kiểm tra phạm vi chủ thể, phân ngành, phương thức cung cấp, bảo lưu và ngoại lệ trước khi kết luận. Các nội dung cần đối chiếu sâu hơn phải được hoàn tất trong hồ sơ thẩm định; chưa có cơ sở kết luận chung dự thảo hoàn toàn tương thích với mọi cam kết.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của điều ước quốc tế có liên quan	Đánh giá tính tương thích	Đề xuất xử lý
1. Điều 25, 28–31, 51–57: liên kết, quyền khai thác và lưu giữ xuất bản phẩm.	Công ước Berne bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật: Điều 5 khoản 2, Điều 9, Điều 12 và các quy định về quyền tác giả.	Điều 25, Điều 57 đã làm rõ quyền sử dụng, phạm vi khai thác và trường hợp không phải xin phép theo pháp luật. Giấy phép xuất bản, ISBN hoặc đăng ký kế hoạch vẫn không tạo lập, thay thế quyền tác giả hoặc điều kiện phát sinh bảo hộ.	Giữ các nội dung về căn cứ, phạm vi quyền; rà soát áp dụng trong liên kết, số hóa, chuyển đổi và bản lưu. Thống nhất Điều 31 về khai thác tại thư viện với các giới hạn của Luật; bảo đảm quyền sao chép, chuyển thể và ngoại lệ hợp pháp.
2. Điều 4, 25, 30, 31, 47, 51–57: chống xâm phạm, bản số và xử lý nội dung.	Hiệp định TRIPS: Điều 9, Điều 13 và Điều 41 về quyền tác giả, giới hạn ngoại lệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.	Điều 47 đã bổ sung thông báo, bảo toàn dữ liệu, giới hạn phạm vi ngăn chặn và khôi phục khi không vi phạm hoặc nhận diện nhầm. Đây là cơ chế bảo vệ hoạt động hợp pháp; cần tiếp tục làm rõ thời hạn kết luận và phối hợp xử lý.	Tổ chức tiếp nhận chứng cứ, thông tin cho bên liên quan và khôi phục kịp thời; phân biệt dấu hiệu với kết luận vi phạm. Liên kết Điều 53 với quy trình xử lý; không mở rộng ngoại lệ khai thác bản lưu hoặc áp dụng biện pháp quá phạm vi cần thiết.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của điều ước quốc tế có liên quan	Đánh giá tính tương thích	Đề xuất xử lý
3. Điều 28–31, 51–57: công bố trên mạng, DRM, chữ ký số và dữ liệu quyền.	Hiệp ước WIPO về quyền tác giả (WCT): Điều 8, Điều 10–12; có hiệu lực với Việt Nam từ 17/02/2022.	Yêu cầu bảo vệ nội dung và thông tin quản lý quyền phù hợp về hướng tiếp cận. Chữ ký số, mã định danh không thay thế việc có quyền đưa tác phẩm đến công chúng; truy cập phục vụ quản lý phải đúng giới hạn.	Phân biệt công nghệ chống sửa đổi với biện pháp bảo vệ quyền; quy định quyền truy cập của cơ quan có thẩm quyền theo mục đích cụ thể. Không cho phép phá bỏ bảo vệ hoặc phát tán bản lưu ngoài căn cứ pháp luật; bảo đảm ngoại lệ hợp pháp và khả năng tiếp cận.
4. Điều 2, 25, 28, 29, 51–57: sách nói, bản ghi âm và giọng đọc.	Hiệp ước WIPO về biểu diễn và bản ghi âm (WPPT); có hiệu lực với Việt Nam từ 01/7/2022.	Sách nói có thể liên quan đồng thời quyền tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm. Hợp đồng với tác giả sách không đương nhiên bao gồm các quyền liên quan này.	Yêu cầu xác định chuỗi quyền theo từng sản phẩm, bao gồm quyền khai thác bản ghi, cuộc biểu diễn khi thuộc đối tượng bảo hộ. Không đồng nhất giọng nói tổng hợp hoàn toàn bằng AI với cuộc biểu diễn được bảo hộ mà không phân tích điều kiện pháp lý.
5. Điều 25, 28–31, 51–57: định dạng dễ tiếp cận, công nghệ bảo vệ và nhập khẩu.	Hiệp ước Marrakesh: Điều 4–7; có hiệu lực với Việt Nam từ 06/3/2023. Công ước về quyền của người khuyết tật: Điều 9, Điều 21, Điều 30.	Điều 25, Điều 57 đã bảo lưu trường hợp sử dụng không phải xin phép; Điều 29 có cách ghi thông tin cho sách chữ nổi. Cần bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật, lưu chiểu và nhập khẩu không cản trở bản định dạng dễ tiếp cận trong phạm vi ngoại lệ hợp pháp.	Hướng dẫn áp dụng ngoại lệ dành cho người khuyết tật và tổ chức đủ điều kiện; không yêu cầu xin phép lại khi pháp luật miễn. Bảo đảm hồ sơ, hệ thống đọc và biện pháp công nghệ hỗ trợ tiếp cận; phân biệt trao đổi bản hợp pháp với sao chép thương mại trái phép.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của điều ước quốc tế có liên quan	Đánh giá tính tương thích	Đề xuất xử lý
6. Điều 7–10, 35, 44–46, 51–57: chủ thể nước ngoài, phân phối và nhập khẩu.	Hiệp định GATS và Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO; tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.2 và các tài liệu cam kết có liên quan.	Không thể suy từ cam kết phân phối hàng hóa nói chung sang quyền xuất bản, phân phối mọi loại sách, báo, tạp chí. Cần xác định đúng phân ngành, phạm vi sản phẩm, phương thức và hạn chế đã cam kết.	Đối chiếu từng yêu cầu về hiện diện thương mại, vốn, tư cách và phương thức cung cấp với đúng mục cam kết. Không kết luận phải mở cửa toàn bộ hoặc không có nghĩa vụ nào chỉ dựa trên tên "xuất bản"; lưu kết quả đối chiếu biểu cam kết trong hồ sơ thẩm định.
7. Điều 35, 51–55, 57: đầu tư, dịch vụ, máy chủ và dữ liệu.	Hiệp định CPTPP: các Chương 9, 10, 14, 18; danh mục bảo lưu của Việt Nam. Chương 14 có quy định về chuyển thông tin qua biên giới, địa điểm đặt phương tiện điện toán và ngoại lệ.	Yêu cầu máy chủ hoặc đám mây tại Việt Nam có vấn đề cần kiểm tra về tương thích theo chủ thể, hoạt động, phạm vi áp dụng và ngoại lệ. Chưa đủ căn cứ kết luận vi phạm hoặc hoàn toàn phù hợp chỉ từ câu chữ dự thảo.	Phân tích riêng điểm a khoản 1 Điều 51 và dẫn chiếu tại khoản 1 Điều 55: mục tiêu công, mức độ cần thiết, lựa chọn ít hạn chế hơn, bảo lưu và ngoại lệ. Đối chiếu điều kiện sở hữu tại Điều 35 và quyền đã được bảo hộ; không viện dẫn chung "an ninh" thay cho giải trình cụ thể.
8. Điều 7–10, 35, 44–46, 51–57: tiếp cận thị trường và sở hữu trí tuệ.	Hiệp định EVFTA: Chương 8 về tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử; Chương 12 về sở hữu trí tuệ; biểu cam kết, hạn chế và bảo lưu tương ứng của Việt Nam.	Cần đánh giá riêng theo ngành, hoạt động và chủ thể thuộc phạm vi EVFTA. Không tự động đồng nhất cam kết EVFTA với WTO hoặc CPTPP; cũng không áp dụng điều ước chưa có hiệu lực thay cho EVFTA.	Làm rõ căn cứ của yêu cầu hiện diện, đầu tư, nhập khẩu và cung cấp số đối với chủ thể EU; bảo đảm quyền tác giả, quyền liên quan. Chốt kết quả sau khi đối chiếu biểu cam kết cụ thể, các bảo lưu và ngoại lệ phù hợp; không khẳng định mở cửa thị trường chung chung.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của điều ước quốc tế có liên quan	Đánh giá tính tương thích	Đề xuất xử lý
9. Điều 2, 25–27, 35, 51–57: đa dạng hình thức, nội dung và chủ thể.	Công ước UNESCO năm 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa: Điều 2, Điều 5–6 và Điều 20.	Chính sách bảo vệ, phát triển xuất bản trong nước có thể phục vụ đa dạng văn hóa. Quyền thực hiện chính sách văn hóa không tự loại trừ các nghĩa vụ quốc tế khác.	Bảo đảm khả năng tiếp cận, đa dạng nội dung hợp pháp, ngôn ngữ và hình thức; gắn biện pháp hỗ trợ với mục tiêu công khai. Không dùng Công ước làm căn cứ bao trùm để miễn đối chiếu cam kết thương mại, đầu tư hoặc quyền con người.
10. Điều 24, 32, 47, 53: đăng ký, không cho phát hành và ngăn chặn nội dung.	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Điều 19.	Điều 47 đã giới hạn phạm vi ngăn chặn, bổ sung khôi phục khi nhận diện nhầm. Điểm c khoản 2 Điều 32 vẫn dùng căn cứ thời điểm phát hành không phù hợp yêu cầu, chỉ đạo; thời hạn kết luận cuối tại Điều 47 chưa rõ, cần tiếp tục cụ thể hóa.	Xác định căn cứ pháp luật, mục tiêu, thẩm quyền, phạm vi, thời hạn, lý do và cơ chế xem xét lại. Bảo đảm yêu cầu cần thiết khi hạn chế biểu đạt, tiếp nhận thông tin; không mặc nhiên đình chỉ toàn bộ dịch vụ khi có thể xử lý nội dung cụ thể.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của điều ước quốc tế có liên quan	Đánh giá tính tương thích	Đề xuất xử lý
11. Điều 48, Điều 49 và khoản 7, khoản 8 Điều 57: nhập khẩu không kinh doanh, xử lý sau sử dụng, tái xuất và chuyển giao.	Công ước Vienna năm 1961 về quan hệ ngoại giao, đặc biệt Điều 27 và Điều 36; các điều ước về ưu đãi, miễn trừ áp dụng cho từng đối tượng.	Quy trình quản lý xuất bản phẩm không được áp dụng trái quy chế túi ngoại giao, thông tin liên lạc và miễn trừ tương ứng. Không phải mọi tài liệu do tổ chức nước ngoài nhập đều thuộc diện miễn trừ.	Dẫn chiếu rõ trường hợp áp dụng điều ước; xác định đúng đối tượng, phối hợp cơ quan ngoại giao và hải quan. Khi áp dụng khoản 7, khoản 8 Điều 57, phân biệt nghĩa vụ xử lý quyền truy cập, tệp điện tử với nghĩa vụ tái xuất, chuyển giao theo từng trường hợp của Luật. Không kiểm tra, giữ, chuyển giao trái chế độ miễn trừ; không mở rộng miễn trừ cho hoạt động thương mại ngoài phạm vi bảo hộ.